

Kinh tế vĩ mô tháng 4 năm 2021: Những điểm nổi bật

Những điểm nổi bật của kinh tế, giá cả, tài chính tiền tệ quốc tế

- Các nền kinh tế lớn tiếp tục có diễn biến kinh tế tích cực trong tháng 4, các điều kiện hoạt động của khu vực sản xuất, dịch vụ phần lớn được cải thiện;
- Giá cả hàng hóa thế giới tiếp tục tăng ở nhiều nhóm hàng chủ chốt, trong đó giá dầu WTI và Brent giao tháng 6 đã tăng lần lượt là 7,3% và 4,91% so với tháng trước;
- Chỉ số lãi suất toàn cầu (GMPR) do Central Bank News thống kê đã giảm 0,03 điểm phần trăm so với cuối tháng trước, ở mức 4,86%;
- Đồng USD có tháng giảm đầu tiên kể từ đầu năm; các đồng tiền mạnh khác đều tăng giá so với đồng bạc xanh, giao động ở mức 0,25% - 2,47%;
- Giá vàng tăng trở lại sau đà giảm trong quý I/2021, giá vàng giao ngay và kỳ hạn đã tăng lần lượt là 3,61% và 3,2%. Nhu cầu vàng trong quý I/2021 đạt 815,7 tấn – gần như ngang bằng với quý IV/2020 nhưng đã giảm 23% so với quý I năm ngoái;
- Thị trường chứng khoán toàn cầu tiếp tục tăng điểm, chỉ số MSCI ACWI tăng 4,24% so với cuối tháng trước lên 701,83 điểm.

Những điểm nổi bật của kinh tế trong nước

- Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tiếp tục diễn biến tốt so với cùng kỳ, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp - IIP tăng 24,1% so với cùng kỳ năm trước; Điều kiện hoạt động sản xuất tiếp tục được cải thiện ở mức mạnh nhất kể từ tháng 11/2018;
- Hoạt động thương mại và dịch vụ tiếp tục xu hướng phục hồi, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 2,3% so với tháng trước và tăng 30,9% so với cùng kỳ năm trước;
- Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN tăng 23,9% so với cùng kỳ năm trước; Vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam giảm 0,7%;
- Kim ngạch hàng hóa xuất, nhập khẩu giảm so với tháng trước; Cán cân thương mại nhập siêu trong tháng 4;
- Chỉ số giá tiêu dùng tháng 4 giảm 0,04% so với tháng trước; CPI bình quân 4 tháng đầu năm tăng 0,89% so với cùng kỳ năm ngoái;
- Lãi suất huy động về cơ bản diễn biến ổn định, diễn biến tăng giảm xuất hiện rải rác ở một số ít ngân hàng; Lãi suất liên ngân hàng tăng ở tất cả các kỳ hạn từ 1 tháng trở xuống;
- Tỷ giá trung tâm và tỷ giá giao dịch trong nền kinh tế đã giảm; Giá vàng tăng trở lại;
- Chỉ số VN – Index tiếp tục tăng điểm tháng thứ 3 liên tiếp.

KINH TẾ THẾ GIỚI

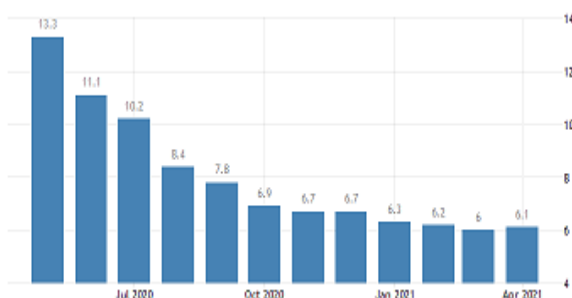
1. Kinh tế thế giới

Kinh tế Mỹ tiếp tục phục hồi

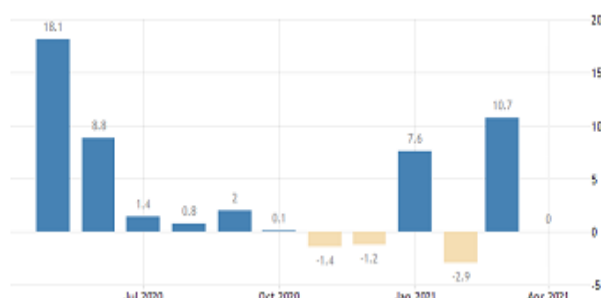
Kinh tế Mỹ đã tiếp tục ghi nhận thêm các tín hiệu kinh tế đầy lạc quan trong tháng 4 sau khi tăng trưởng kinh tế quý I/2021 ước đạt 6,4%. Cụ thể, chỉ số PMI trong lĩnh vực sản xuất đã duy trì được đà tăng liên tục trong 3 tháng, đạt mức 60,5 điểm. Lực đẩy chính cho diễn biến mở rộng mạnh mẽ trong lĩnh vực sản xuất vẫn là xu hướng gia tăng mạnh của nhu cầu. Bên cạnh đó, chỉ số PMI trong lĩnh vực dịch vụ tiếp tục tăng mạnh, đạt 64,7 điểm từ mức 60,4 điểm trong tháng trước, ghi nhận mức tăng vững chắc của các đơn hàng xuất khẩu. Các điều kiện kinh tế và diễn biến kinh tế phục hồi hiện tại, niềm tin kinh doanh và niềm tin tiêu dùng vẫn tích cực, chỉ số niềm tin tiêu dùng đã đạt 88,3 từ mức 84,9 của tháng trước.

Trên thị trường lao động, tỷ lệ thất nghiệp đã tăng lên 6,1% trong tháng 4 từ mức 6% trong tháng 3. Bên cạnh đó, trong tháng 4 lạm phát của Mỹ đã tăng mạnh lên 4,2% so với cùng kỳ từ mức 2,6% của tháng trước. Đây là mức lạm phát cao nhất kể từ tháng 9/2008. Diễn biến này bị ảnh hưởng mạnh từ đà phục hồi của nhu cầu khi nền kinh tế mở cửa trở lại, giá cả hàng hóa tăng cao và sự khan hiếm nguồn cung.

Tỷ lệ thất nghiệp (% yoy)



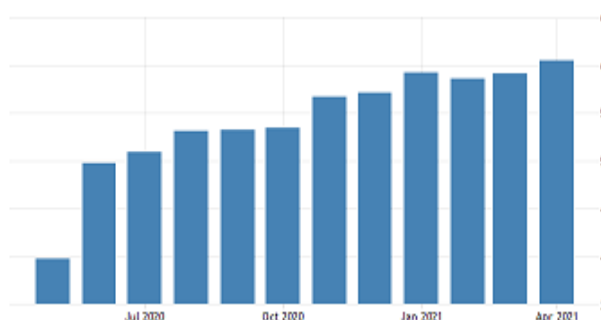
Doanh số bán lẻ hàng hóa (% mom)



Diễn biến lạm phát (% yoy)



Chỉ số PMI sản xuất



Nguồn: Trading economics

Kinh tế khu vực EU đã có thêm tín hiệu tích cực từ khu vực dịch vụ

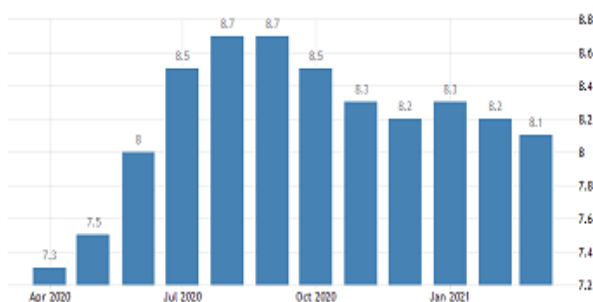
Trong tháng 4, kinh tế khu vực Châu Âu tiếp tục đón nhận thêm tín hiệu phục hồi sau khi tăng trưởng trong quý I dự báo đạt (-) 0,6%. Đáng chú ý là chỉ số PMI trong lĩnh vực dịch vụ đã đạt 50,5 điểm – báo hiệu sự mở rộng hoạt động kinh doanh đầu tiên kể từ tháng 8/2020. Hơn nữa, xu hướng này đã xuất hiện ở đa số các nước thành viên khi các doanh nghiệp có những bước chuẩn bị cần thiết trong bối cảnh mở cửa trở lại các hoạt động kinh tế. Bên cạnh đó, chỉ số PMI sản xuất tiếp tục tăng lên 62,9 điểm

từ mức 62,5 điểm của tháng trước, ghi nhận mức tăng liên tục của sản lượng trong 10 tháng liên tiếp, diễn biến dẫn dắt vẫn thuộc về các nền kinh tế đầu tàu trong khu vực như Đức, Pháp.

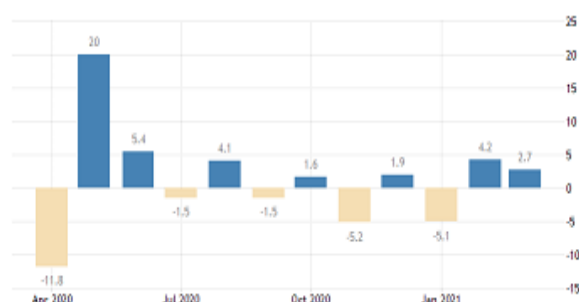
Trong lĩnh vực tiêu dùng, doanh số bán lẻ hàng hóa đã tăng 2,7% so với tháng trước, tiếp tục chứng kiến xu hướng tăng của các hàng hóa phi lương thực, thương mại điện tử và xu hướng đảo chiều tăng trưởng dương của nhóm hàng thực phẩm, đồ uống, thuốc lá,... so với tháng trước. Nhờ đó, chỉ số niềm tin người tiêu dùng của khu vực Châu Âu tiếp tục được cải thiện, tăng 2,7 điểm so với tháng trước, đạt - 8,1 điểm trong tháng 4 - mức cao nhất kể từ tháng 2/2020. Niềm tin tiêu dùng đã được cải thiện liên tục thời gian gần đây nhờ có kế hoạch mở cửa trở lại của các nền kinh tế trong khu vực và việc đẩy nhanh việc tiêm chủng vaccine kiểm soát dịch Covid-19.

Tỷ lệ lạm phát tại khu vực EU tiếp tục xu hướng gia tăng, ở mức 1,6% vào tháng 4 – mức cao nhất kể từ tháng 4/2019. Tỷ lệ thất nghiệp hiện ở mức 8,1%.

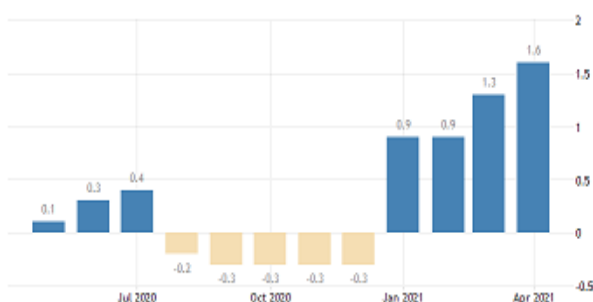
Tỷ lệ thất nghiệp (% yoy)



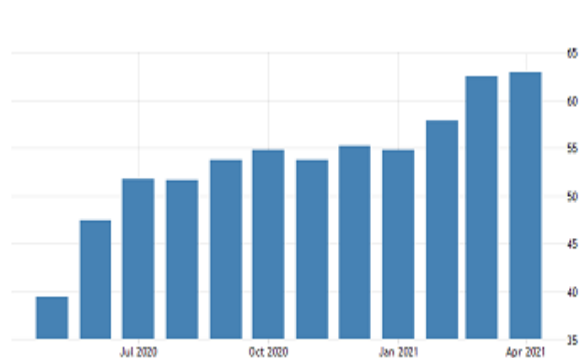
Doanh số bán lẻ hàng hóa (% mom)



Diễn biến lạm phát (% yoy)



Chỉ số PMI sản xuất



Nguồn: Trading economics

Kinh tế Nhật Bản chưa có thêm tín hiệu tích cực từ khu vực dịch vụ

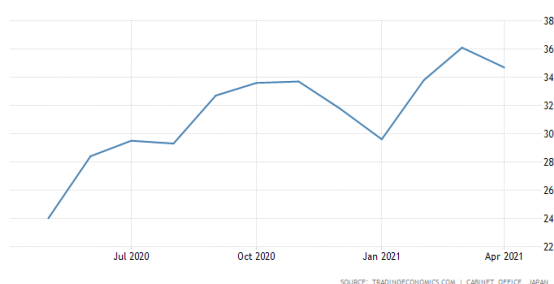
Kinh tế Nhật Bản dự báo tăng trưởng khoảng 2,3% trong quý I/2021 – tốc độ tăng trưởng dương trong 02 quý liên tiếp. Bước sang tháng 4, diễn biến kinh tế tiếp tục chứng kiến sự cải thiện của khu vực này khi chỉ số PMI sản xuất tăng lên 53,6 điểm từ 52,7 điểm của tháng trước – kéo dài xu hướng cải thiện trong 3 tháng liên tiếp với tốc độ mạnh nhất kể từ tháng 4/2018. Trong đó cả sản lượng và đơn đặt hàng mới, đặc biệt là đơn hàng xuất khẩu vẫn có đà tăng vững chắc. Bên cạnh đó, tốc độ cải thiện trong khu vực dịch vụ có phần chậm chạp hơn, chỉ số PMI trong lĩnh vực này vẫn tiếp tục ở

ngưỡng thấp, đạt 49,5 điểm - kéo dài chuỗi thu hẹp trong 15 tháng liên tiếp, đáng chú ý là các đơn đặt hàng mới và doanh thu từ xuất khẩu vẫn chưa có diễn biến tích cực.

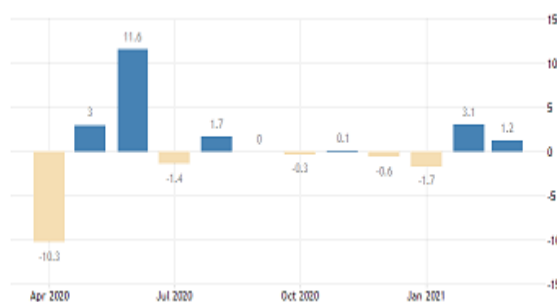
Bên cạnh đó, khu vực tiêu dùng tiếp tục có diễn biến tốt, tăng trưởng doanh thu bán lẻ theo tháng đã tăng 1,2% và tăng 5,2% so với cùng kỳ - mức tăng trưởng dương đầu tiên kể từ tháng 11/2020. Đồng thời, chỉ số niềm tin người tiêu dùng cũng ở mức cao 34,7 điểm trong tháng 4.

Lạm phát tại Nhật Bản giảm 0,2% vào tháng 3 sau khi giảm 0,4% vào tháng trước và đây là tháng thứ sáu liên tiếp giá tiêu dùng giảm.

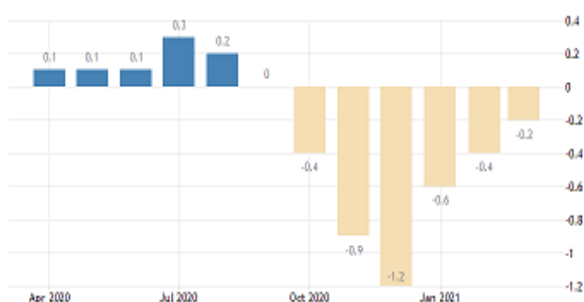
Chỉ số niềm tin người tiêu dùng



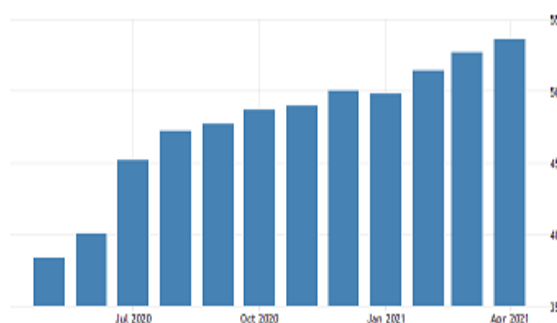
Doanh số bán lẻ hàng hóa (% mom)



Diễn biến lạm phát (%yoy)



Chỉ số PMI sản xuất



Nguồn: Trading economics

Đà mở rộng trong lĩnh vực sản xuất và phi sản xuất của Trung Quốc đã giảm so với tháng trước

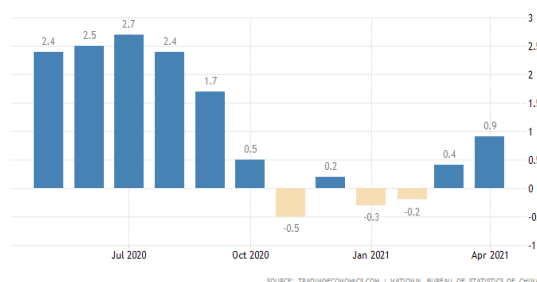
Tăng trưởng kinh tế Trung Quốc trong quý I ước tăng 0,6% - là mức tăng trưởng theo quý thấp nhất kể từ khi nền kinh tế phục hồi vào năm ngoái. Bước sang tháng 4, mức độ cải thiện của khu vực sản xuất và dịch vụ đã thấp hơn so với tháng trước. Trong lĩnh vực sản xuất, chỉ số PMI sản xuất do Tổng cục thống kê công bố đạt 51,1 điểm, giảm nhẹ so với mức 51,9 điểm của tháng trước và thấp hơn mức kỳ vọng 51,7 điểm của thị trường. Bên cạnh đó, chỉ số PMI dịch vụ cũng giảm xuống 54,3 điểm từ mức 56,3 điểm của tháng. Xu hướng giảm chủ yếu do sản lượng và đơn hàng mới tăng nhẹ, đơn hàng xuất khẩu giảm.

Trong tháng 4, doanh số bán lẻ hàng hóa theo dữ liệu công bố mới nhất tiếp tục tăng trưởng dương với tốc độ lớn hơn so với tháng trước, ở mức 1,75%. Đồng thời, thặng dư thương mại của Trung Quốc đã tăng mạnh so với tháng trước, hiện ở mức 42,8 tỷ USD khi hoạt động xuất khẩu tăng 32,3%, hoạt động nhập khẩu tăng 43,1%.

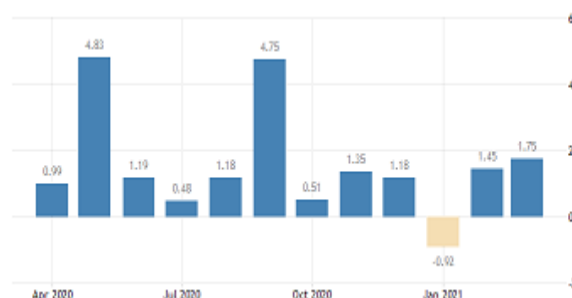
Chỉ số giá tiêu dùng tiếp tục xu hướng tăng ở mức 0,9% trong tháng

4/2021 – mức tăng cao nhất kể từ tháng 9/2020. Tỷ lệ thất nghiệp theo số liệu công bố mới nhất hiện ở mức 5,3% giảm 0,2 điểm phần trăm so với tháng trước.

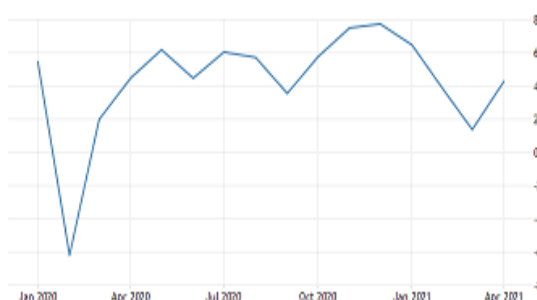
Diễn biến lạm phát (% yoy)



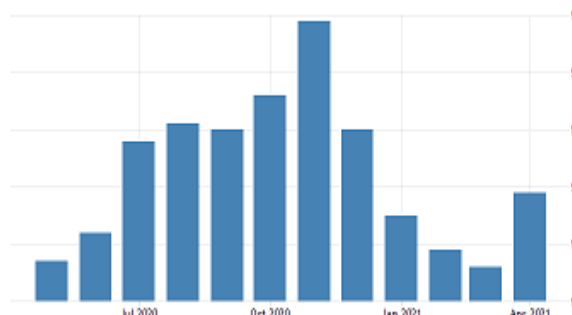
Doanh số bán lẻ hàng hóa (% mom)



Cán cân thương mại qua các tháng (% yoy)



Chỉ số PMI sản xuất



Nguồn: Trading economics

Giá cả hàng hóa thế giới tiếp tục tăng

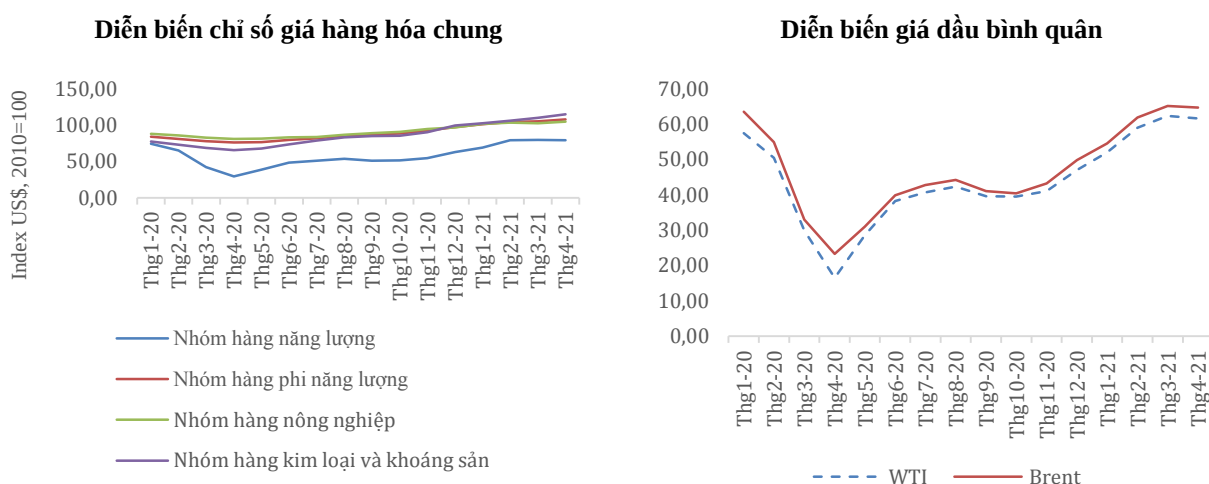
Trong tháng 4, giá cả hàng hóa trên toàn cầu tiếp tục tăng đối với hầu hết các nhóm hàng chính, cụ thể:

+ Trong nhóm hàng năng lượng, giá dầu đã có diễn biến khá tích cực với xu hướng tăng là chủ yếu, kết thúc tháng 4, giá dầu WTI và Brent giao tháng 6 đã tăng lần lượt là 7,3% và 4,91% so với tháng trước. Xu hướng tăng của giá dầu trong tháng 4 được hỗ trợ bởi nhu cầu nhiều liệu toàn cầu gia tăng trở lại. Tuy nhiên, tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp cùng với sự xuất hiện của các chủng virus mới đặc biệt là tại Ấn Độ - quốc gia tiêu thụ dầu lớn thứ 3 và việc gia tăng sản lượng dầu của OPEC trong tháng 4 đã ảnh hưởng mạnh đến diễn biến giảm của giá dầu trong tháng.

+ Trong nhóm hàng phi năng lượng, diễn biến tăng xuất hiện trên nhóm hàng nông nghiệp; kim loại và khoáng và diễn biến giảm đã xuất hiện trên nhóm hàng phân bón. Trong đó, chỉ số giá bình quân của nhóm hàng nông nghiệp tăng 1,93%; của nhóm hàng kim loại và khoáng tăng 4,63% và nhóm hàng phân bón giảm 2,51%. Diễn biến giá tăng trong nhóm hàng nông nghiệp xuất hiện chủ yếu đối với nhóm hàng thịt, bột mì, dầu cọ, dầu đậu nành, đường, hoa quả trong khi diễn biến tăng đã xuất hiện trên tất cả các mặt hàng kim loại với chỉ số giá bình quân tăng giao động trong khoảng từ 0,06 - 6,9%, tăng mạnh nhất là giá của nhóm hàng sắt thép.

+ Trong nhóm hàng kim loại quý, xu hướng tăng đã xuất hiện trên cả 03 nhóm hàng. Chỉ số giá bình quân của nhóm hàng kim loại quý đã tăng

2,03% trong đó, giá bình quân của vàng, bạc và platinum đã tăng lần lượt là 2,43%; 0,15% và 2,35%.



Nguồn: worldbank.org

2. Điều hành chính sách của NHTW các quốc gia

Lãi suất toàn cầu đã giảm lần đầu tiên kể từ đầu năm

Chỉ số lãi suất toàn cầu (GMPR) do Central Bank News thống kê trong tháng 4/2021 đã giảm 0,03 điểm phần trăm so với cuối tháng 3, ở mức 4,86%. Chỉ số GMPR đã có tháng giảm lần đầu tiên kể từ đầu năm. Tuy nhiên, trong tháng vẫn có 06 NHTW tăng lãi suất điều hành trước áp lực của lạm phát và chỉ có 01 NHTW (NHTW Congo) giảm lãi suất khoảng 500 điểm cơ bản.

Trong tháng 4, về cơ bản chính sách tiền tệ của NHTW các nước lớn không thay đổi trạng thái, cụ thể:

- Cục dự trữ liên bang Mỹ (Fed) sẽ duy trì CSTT ổn định với lãi suất gần bằng 0 (duy trì biên độ mục tiêu đối với lãi suất cho vay liên bang ở mức 0 – 0,25%) và mua trái phiếu với số lượng lớn (tăng lượng nắm giữ trái phiếu kho bạc lên ít nhất 80 tỷ USD/tháng và trái phiếu được bảo đảm thế chấp lên ít nhất 40 tỷ USD/tháng) nhằm hướng tới mục tiêu việc làm tối đa và ổn định giá cả.

- NHTW Châu Âu – ECB tiếp tục giữ nguyên các lãi suất chủ chốt và tốc độ mua tài sản ròng theo chương trình mua khẩn cấp do đại dịch. Cụ thể, ECB quyết định duy trì lãi suất đối với hoạt động tái cấp vốn là 0%, lãi suất cho vay ở mức 0,25% và lãi suất tiền gửi là -0,5%. ECB cũng giữ nguyên giá trị tài sản mua vào hàng tháng ở mức 20 tỷ EUR.

- NHTW Nhật Bản tiếp tục duy trì CSTT nới lỏng cùng với việc kiểm soát đường cong lợi tức nhằm đạt được mục tiêu lạm phát là 2% một cách ổn định. Cụ thể BOJ tiếp tục duy trì lãi suất ngắn hạn ở mức -0,1%, lãi suất trái phiếu chính phủ kỳ hạn 10 năm ở mức 0%. BOJ sẽ tiếp tục hỗ trợ tài chính cho các doanh nghiệp và duy trì sự ổn định của thị trường tài chính thông qua các chương trình hỗ trợ đại dịch Covid-19 và chương trình mua tài sản.

3. Diễn biến thị trường ngoại hối, vàng, chứng khoán

Diễn biến thị trường ngoại hối

Đồng USD có tháng giảm đầu tiên kể từ đầu năm

Trong tháng 4/2021, chỉ số USD index đã không giữ được đà tăng trong 03 tháng trước đó, chỉ số USD index giao ngay và kỳ hạn giảm lần lượt là 2,08% và 2,1%. Đồng USD giao dịch cao nhất ở mức 93.3 và thấp nhất ở mức 90.4.

Đồng bạc xanh có diễn biến giảm là chủ yếu, chuỗi giảm liên tục kéo dài nhất từ ngày 12 – 19/4 với tổng mức giảm lên đến 1,2%. Nguyên nhân chính của diễn biến này là do lạm phát tăng tốc đã tạo sức ép lên đồng USD, đặc biệt trong bối cảnh Fed tiếp tục giữ nguyên quan điểm nói lỏng trong điều hành CSTT cho đến khi các tín hiệu phục hồi kinh tế ở trạng thái vững chắc. Ngoài ra, việc đình chỉ tiêm vaccine phòng chống dịch bệnh Covid-19 của hãng Johnson&Johnson xuất hiện các biến chứng sau tiêm chủng và kế hoạch tăng thuế doanh nghiệp cao hơn cũng tác động lên xu hướng giảm của đồng USD. Mặc dù vậy, đồng bạc xanh cũng có khoảng 6 – 8 ngày giao dịch tăng, giao động trong khoảng từ 0,1 – 0,75%/ngày giao dịch. Kết thúc tháng 4, chỉ số USD index giao ngay và kỳ hạn giao dịch ở mức 91.28 và 91.27.

Diễn biến chỉ số USD index



Nguồn: investing.com

Đồng EUR và đồng GBP cùng tăng

Hai đồng tiền mạnh tại khu vực Châu Âu đều có diễn biến tích cực hơn so với đồng USD trong tháng 4. Trong tháng, cả 02 đồng tiền này đều hưởng lợi từ xu hướng suy yếu của đồng USD trên thị trường và cơ hội phát triển thương mại hậu Brexit khi thỏa thuận thương mại EU – Anh đã được Nghị viện Châu Âu thông qua. Trong đó, đáng chú ý là đồng EUR đã có tháng tăng đầu tiên kể từ đầu năm, ở mức 2,47% - gần lấy lại mức giảm trong tháng 3. Đồng tiền chung khu vực Châu Âu đã có chuỗi tăng gần như liên tục kéo dài từ ngày 1 – 19/4 với mức tăng giao động trong khoảng 0,11 – 0,54%/ngày giao dịch. Việc tăng tốc tiêm chủng vaccine ngừa Covid-19 của khu vực Châu Âu hướng tới 70% dân số trưởng thành sẽ được tiêm chủng vào cuối tháng 6 và các triển vọng phục hồi lạc quan hơn của kinh tế khu vực cũng đã đóng góp tích cực vào đà tăng của đồng EUR. Mặc dù vậy, đồng EUR cũng có khoảng 02 ngày giao dịch đi ngang và 08 ngày giao dịch giảm trong tháng 4, giảm mạnh vào ngày giao dịch cuối tháng ở

mức 0,83%.

Bên cạnh đó, đồng GBP cũng đã lấy lại đà tăng so với đồng USD sau diễn biến giảm của tháng trước nhưng tăng thấp hơn rất nhiều so với đồng EUR, tăng khoảng 0,25%. Trong tháng, đồng GBP có diễn biến tăng, giảm theo chuỗi đan xen, ghi nhận 02 chuỗi giảm, kéo dài từ 3 – 4 ngày giao dịch, biến động trong khoảng 0,01 – 0,67% và 02 chuỗi tăng, kéo dài từ 6 - 9 ngày giao dịch, giao động trong khoảng 0,06 – 1,11%. Đồng thời, đồng GBP cũng giảm mạnh vào ngày giao dịch cuối tháng 4 ở mức 0,9%. Những quan ngại về tốc độ tiêm chủng tại nước Anh sẽ chậm hơn khu vực Châu Âu, các vấn đề căng thẳng chính trị tại biên giới Bắc Ireland đã tạo sức ép lên diễn biến giảm của đồng GBP qua các chuỗi giảm. Trong khi đó, diễn biến tăng được hỗ trợ bởi đà giảm của đồng USD và dữ liệu kinh tế lạc quan.

Kết thúc tháng, cặp tỷ giá EUR/USD và cặp tỷ giá GBP/USD lần lượt giao dịch ở mức 1.2018 và 1.3814.

Đồng thời trong tháng 4/2021, 02 đồng tiền mạnh khác là đồng đô la Úc và đô la Canada đều có tháng tăng cao nhất so với đồng USD kể từ đầu năm. Theo đó, đồng AUD đã tăng 1,58% sau diễn biến giảm của tháng trước, ghi nhận diễn biến tăng là chủ yếu và có 04 ngày giao dịch có mức độ tăng mạnh giao động trong khoảng 0,5 – 1,07%/ngày giao dịch. Diễn biến tích cực của đồng AUD được hỗ trợ mạnh bởi đà tăng giá của hàng hóa thế giới, đặc biệt là giá sắt thép và giá đồng.

Trong khi đó, đồng CAD cũng tăng mạnh ở mức 2,14% - kéo dài chuỗi tăng liên tục trong 3 tháng liên tiếp. Diễn biến tăng của đồng CAD theo ngày giao dịch xuất hiện đan xen với các diễn biến giảm và ghi nhận chuỗi tăng kéo dài từ ngày 23 – 29/4 với tổng mức tăng là 1,8%. Các tín hiệu lạc quan của nền kinh tế, đáng chú ý là lạm phát và việc làm tạo điều kiện cho NHTW Canada giảm quy mô mua trái phiếu hỗ trợ nền kinh tế từ 4 tỷ đô la CAD xuống còn 3 tỷ đô la CAD đã hỗ trợ chính cho diễn biến tích cực của đồng CAD.

Kết thúc tháng, cặp tỷ giá AUD/USD và cặp tỷ giá USD/CAD giao dịch ở mức 0.7716 và 1.2289.

Đồng JPY và đồng CNY đều tăng trở lại so với đồng USD sau diễn biến giảm trong quý trước

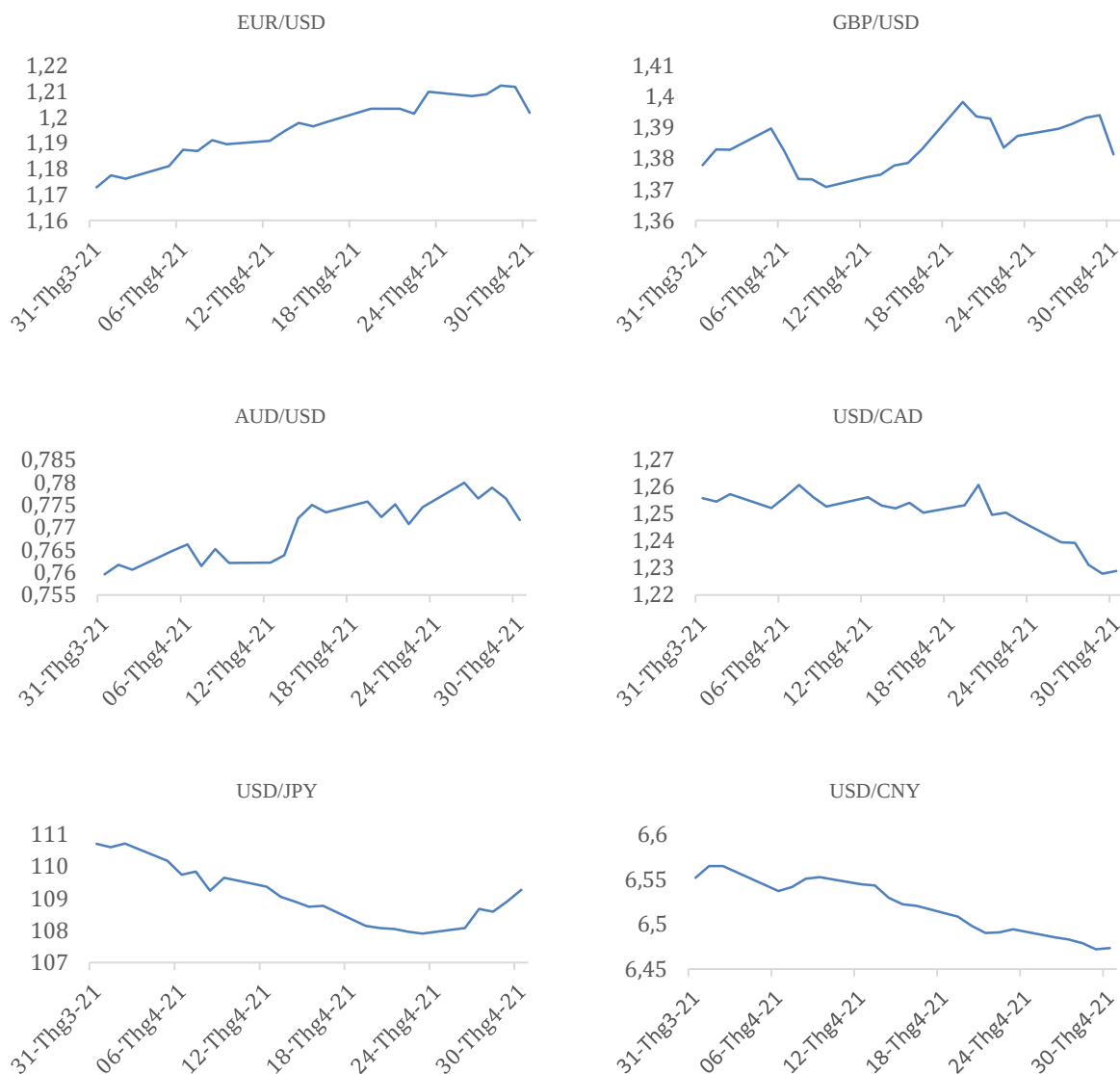
Tháng 4 đã đánh dấu xu hướng tăng trở lại của 02 đồng tiền mạnh trong khu vực Châu Á. Trong đó, đồng JPY đã tăng 1,29% so với đồng USD – là tháng tăng điểm đầu tiên kể từ đầu năm. Đồng JPY có diễn biến tăng là chủ yếu, tăng giao động trong khoảng 0,03 – 0,57%, mức giá giao dịch cao nhất là 110.86 và thấp nhất là 107.47. Diễn biến tăng của đồng JPY trong tháng được hỗ trợ mạnh mẽ từ nhu cầu đầu tư tài sản an toàn khi rủi ro dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp tại khu vực Châu Á xuất hiện vào cuối tháng.

Trong khi đó, đồng CNY cũng tăng xấp xỉ 1,2% so với đồng USD sau 2 tháng giảm điểm liên tiếp. Diễn biến tăng xuất hiện rõ nét vào tuần giao dịch thứ 2, ghi nhận 02 chuỗi tăng liên tiếp từ ngày 12 – 21/4 và từ ngày 26 – 29/4, biến động trong khoảng 0,02 – 0,21%/ngày giao dịch. Diễn biến tăng của đồng CNY trong tháng tiếp tục được hỗ trợ tốc độ hồi phục mạnh

mẽ của nền kinh tế sau ảnh hưởng của đại dịch, đáng chú ý là trạng thái thặng dư kép của cán cân vốn và cán cân vãng lai.

Kết thúc tháng, cặp tỷ giá USD/JPY và cặp tỷ giá USD/CNY giao dịch ở mức 109.27 và 6.4735.

Diễn biến tỷ giá của các đồng tiền mạnh



Nguồn: investing.com

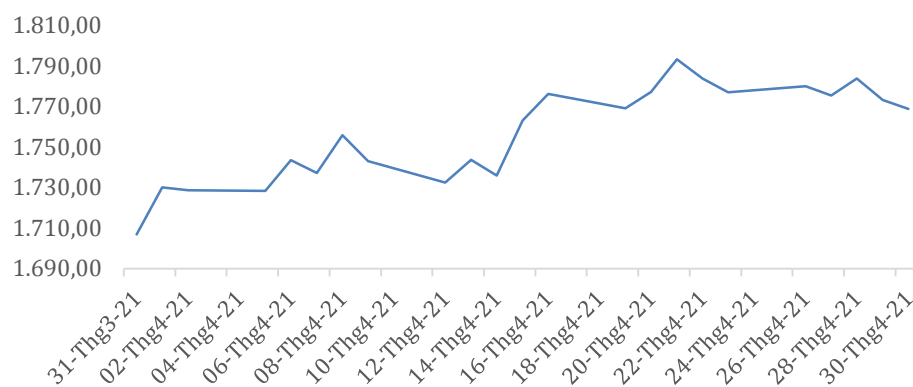
Diễn biến thị trường vàng

Giá vàng tăng trở lại sau đà giảm trong quý I/2021

Vàng đã có diễn biến tích cực trở lại trong tháng 4 sau chuỗi giảm liên tục kể từ đầu năm. Kết thúc tháng 4, giá vàng giao ngay và kỳ hạn đã tăng lần lượt là 3,61% và 3,2%. Trong tháng diễn biến tăng, giảm của giá vàng diễn ra đan xen, ghi nhận khoảng 05 ngày giao dịch tăng mạnh, giao động trong khoảng từ 0,88 – 1,57%. Đồng thời, giá vàng đã có những phiên giao dịch vượt qua ngưỡng giá 1.750 USD/ounce tiệm cận ngưỡng giá giao dịch quan trọng 1.800 USD/ounce ở mức 1.794,5 USD/ounce. Động lực thúc đẩy đà tăng của giá vàng trong tháng là do sự suy yếu của đồng USD, tỷ lệ lạm phát của Mỹ gia tăng, lợi tức trái phiếu Chính phủ giảm và rủi ro dịch

bệnh tiếp tục gia tăng. Ngoài ra các dữ liệu thống kê về nhu cầu nhập khẩu vàng từ Ấn Độ, Trung Quốc trong những tháng vừa qua cũng hỗ trợ đáng kể cho xu hướng tăng của giá vàng. Kết thúc tháng 4, giá vàng giao ngay và kỳ hạn cùng giao dịch quanh mức 1.768 USD/ounce.

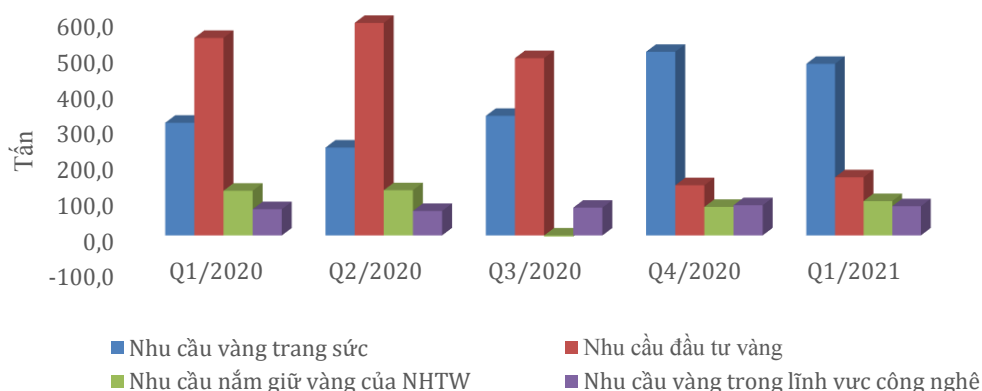
Diễn biến giá vàng thế giới



Nguồn: investing.com

Theo báo cáo của Hội đồng vàng thế giới, nhu cầu vàng trong quý I/2021 đạt 815,7 tấn – gần như ngang bằng với quý IV/2020 nhưng đã giảm 23% so với quý I năm ngoái. Trong đó, nhu cầu vàng tiêu dùng tăng mạnh đã làm giảm nhẹ bớt sự ảnh hưởng dòng vốn rút ra khỏi các quỹ ETFs vàng. Cụ thể, nhu cầu vàng trang sức có diễn biến tích cực nhất, đạt 477,4 tấn, tăng 52% so với cùng kỳ năm trước. Tiếp đến nhu cầu vàng đầu tư dưới hình thức vàng miếng và vàng xu đạt 339,5 tấn, tăng 36%. Đồng thời, nhu cầu vàng sử dụng trong công nghệ cũng tăng 11% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, đà tăng này đã được san bằng bởi dòng vốn đầu tư rút ra khỏi các quỹ ETFs vàng, giảm khoảng 177,9 tấn trong quý I khi kỳ vọng lãi suất gia tăng và giá vàng giảm. Bên cạnh đó, dự trữ vàng ròng của các NHTW trên toàn cầu tiếp tục gia tăng. Dự trữ vàng toàn cầu đã tăng 95,5 tấn, thấp hơn 23% so với cùng kỳ nhưng cao hơn 20% so với quý trước.

Nhu cầu vàng toàn cầu



Nguồn: gold.org

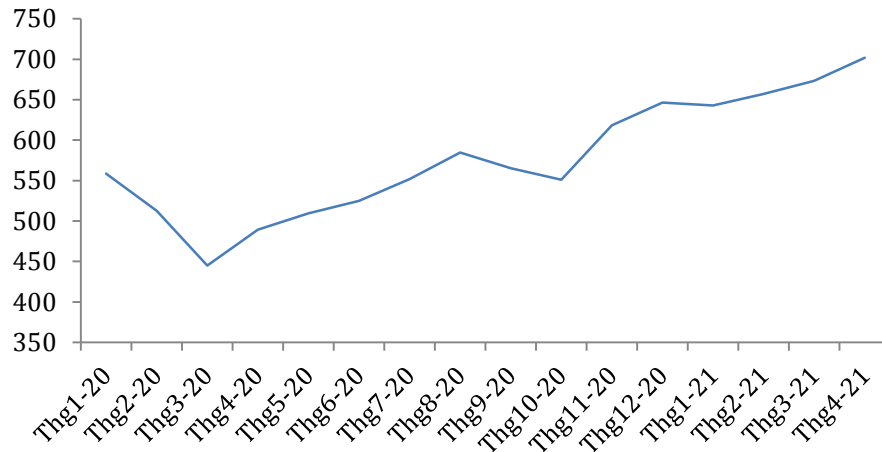
Thị trường chứng khoán toàn cầu

Thị trường chứng khoán Kinh tế thế giới dần có dấu hiệu khởi sắc với sự phục hồi của các nền kinh tế lớn đã tạo lòng tin từ các nhà đầu tư khiến thị trường chứng khoán toàn

*toàn cầu tiếp
tục tăng điểm*

cầu tăng điểm tháng thứ 3 liên tiếp. Chốt phiên giao dịch cuối cùng của tháng 4/2021, chỉ số MSCI ACWI tăng 4,24% so với cuối tháng trước lên 701,83 điểm. Thị trường chứng khoán tại các khu vực đều có diễn biến tích cực.

Diễn biến chỉ số MSCI ACWI giai đoạn 1/2020 – 4/2021



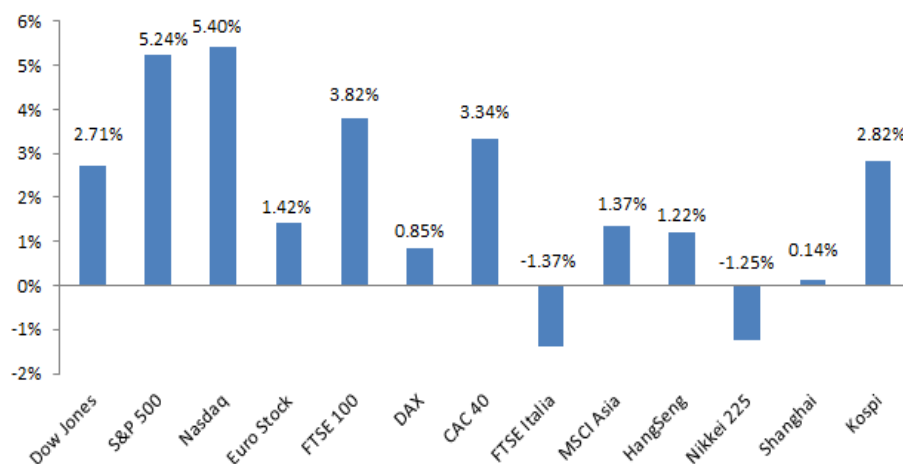
Nguồn: msci.com

Thị trường chứng khoán Mỹ tăng điểm ở cả 3 chỉ số chính nhờ khả năng phục hồi của nền kinh tế, lợi nhuận của nhóm doanh nghiệp công nghệ, thương mại điện tử tiếp tục tăng trưởng tốt và nhà đầu tư lạc quan về diễn biến dịch bệnh đang chậm lại. Tính đến ngày giao dịch cuối tháng, chỉ số Dow Jones tăng 2,71% lên 33.874,85 điểm, chỉ số S&P 500 tăng 5,24% lên 4.181,17 điểm và chỉ số công nghệ Nasdaq tăng mạnh nhất với 5,40% lên 13.962,68 điểm. Cổ phiếu các hãng bán lẻ Mỹ và nhiều doanh nghiệp có hoạt động kinh doanh liên quan chặt chẽ đến quá trình mở cửa lại nền kinh tế tăng mạnh khi các biện pháp phong tỏa dần được gỡ bỏ.

Tại Châu Âu, thị trường chứng khoán trong khu vực cũng có xu hướng tăng điểm tích cực, xuất hiện trái đều khắp Châu Âu. Cụ thể, kết thúc tháng 4, chỉ số tổng hợp Euro Stoxx tăng 1,42% lên 3.974,74 điểm; chỉ số FTSE 100 của Anh tăng 3,82% lên 6.969,81 điểm; chỉ số CAC 40 của Pháp tăng 3,33% lên 6.269,48 điểm, chỉ số DAX của Đức tăng 0,85% lên 15.135,91 điểm. Riêng chỉ số FTSE Italia giảm 1,37% xuống còn 26.464,90 điểm.

Tại Châu Á, chỉ số MSCI Châu Á Thái Bình Dương đã hồi phục 1,37% lên 206,35 điểm sau khi giảm điểm vào tháng trước nhờ lực kéo từ thị trường Trung Quốc. Xu hướng tăng điểm được ghi nhận ở các thị trường như Hàn Quốc với các chỉ số Kopsi tăng 2,82% lên 3.147,86 điểm, thị trường Hồng Kông với chỉ số HangSeng tăng 1,22% lên 28.724,88 điểm, tại Trung Quốc với chỉ số Shanghai tăng nhẹ 0,14% lên 3.445,86 điểm và của Đài Loan với chỉ số FTSE tăng 4,61% lên 14.008,66 điểm. Trong khi đó, thị trường chứng khoán tại một số quốc gia như Nhật Bản, Ấn Độ, Thái Lan có sự giảm nhẹ do sự bùng phát mạnh của dịch Covid-19. Cụ thể, chỉ số Nikkei 225 của Nhật Bản giảm 1,25% xuống 28.812,63 điểm, chỉ số BSE của Ấn Độ giảm 0,2% xuống 14.833,77 điểm và chỉ số SET 50 của Thái Lan giảm 1,57% xuống 955,97 điểm.

Mức độ biến động của các chỉ số chứng khoán chủ chốt tháng 4/2021



Nguồn: Bloomberg.com

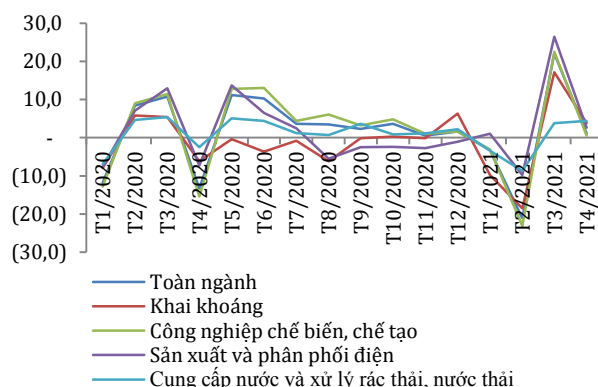
KINH TẾ TRONG NƯỚC

1. Tăng trưởng kinh tế

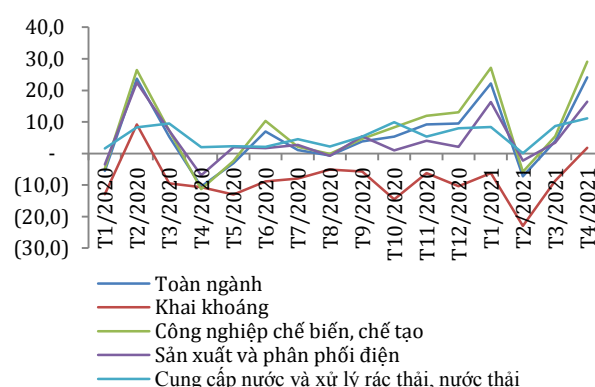
Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tiếp tục diễn biến tốt so với cùng kỳ

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp - IIP trong tháng 4/2021 ước tính tăng 1,1% so với tháng trước và tăng 24,1% so với cùng kỳ năm trước¹, diễn biến tăng đã xuất hiện trên tất cả các nhóm ngành. Trong đó, ngành khai khoáng tăng 3,8% và tăng 1,8%; ngành chế biến, chế tạo tăng 0,5% và tăng 29,1%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 2,6% và tăng 16,4%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,4% và tăng 11,1%.

IIP so với tháng trước



IIP so với cùng kỳ



Nguồn: TCTK

Tính chung 4 tháng đầu năm 2021, IIP ước tính tăng 10% so với cùng kỳ năm trước, IIP của tất cả các nhóm ngành đều có diễn biến tốt hơn so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể ngành chế biến, chế tạo tăng 12,7%², đóng góp 10,2 điểm phần trăm vào mức tăng chung; ngành sản xuất và phân phối

¹ Chỉ số IIP tháng 4/2020 giảm 7,6% so với cùng kỳ năm trước do thực hiện giãn cách xã hội để hạn chế ảnh hưởng của dịch Covid-19

² Chỉ số IIP ngành chế biến, chế tạo cùng kỳ năm trước tăng 9,7%

điện tăng 6,6%³, đóng góp 0,6 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,5%⁴, đóng góp 0,1 điểm phần trăm; riêng ngành khai khoáng giảm 5,7% - thấp hơn mức giảm 6,8% của cùng kỳ năm trước, làm giảm 0,9 điểm phần trăm trong mức tăng chung.

Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành trọng điểm có chỉ số sản xuất 4 tháng cao so với cùng kỳ năm trước, cụ thể như sản xuất kim loại tăng 37,9%; sản xuất xe có động cơ tăng 32,9%; sản xuất giường, tủ, bàn ghế tăng 17,6%; sản xuất mô tô, xe máy tăng 16,9%; sản xuất đồ uống tăng 16,1%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu tăng 15,7%; sản xuất thiết bị điện tăng 15,3%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 15%.

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 01/4/2021 tăng 1,5% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 1,8% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước tăng 0,2% và giảm 2,9%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 1,3% và tăng 1,1%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 1,8% và tăng 3%.

Điều kiện hoạt động sản xuất tiếp tục được cải thiện

Trong tháng 4/2021, điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh tiếp tục được cải thiện, chỉ số PMI ngành sản xuất của Việt Nam đạt 54,7 điểm tăng 1,1 điểm so với tháng trước – mức tăng cao nhất kể từ tháng 11/2018. Xu hướng cải thiện tiếp tục xuất hiện trong diễn biến của sản lượng, đơn đặt hàng mới, việc làm, hoạt động mua hàng, cụ thể như sau:

+ Số lượng đơn đặt hàng mới đã tăng tháng thứ 8 liên tiếp với tốc độ tăng nhanh nhất trong hơn 2 năm vừa qua. Trong đó, đáng chú ý là xu hướng tăng liên tục của đơn hàng xuất khẩu mới khi nhu cầu thế giới được cải thiện.

+ Sản lượng hàng hóa tăng với tốc độ nhanh nhất kể từ tháng 11/2018, trong đó sản lượng hàng hóa tiêu dùng tăng mạnh nhất.

+ Việc làm đã tăng tháng thứ 3 liên tiếp và cũng đạt mức tăng mạnh nhất kể từ tháng 12/2018.

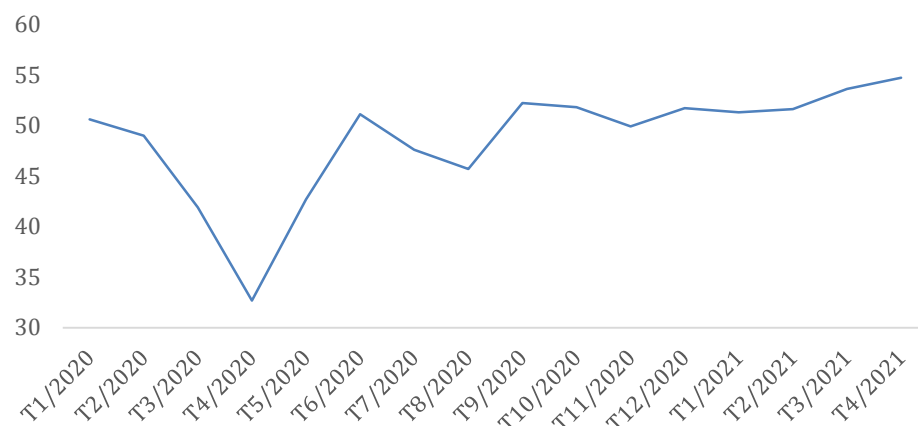
+ Hoạt động mua hàng cũng có diễn biến tăng tích cực, vừa để đáp ứng nhu cầu đơn đặt hàng mới vừa để đáp ứng nhu cầu dự trữ cho hoạt động sản xuất sẽ khởi sắc trong những tháng tới.

Tuy nhiên trong tháng 4, tình trạng khan hiếm nguồn cung vẫn tồn tại và chi phí vận chuyển tiếp tục tăng đã làm cho giá cả đầu vào tăng ở mức độ khá lớn. Trên cơ sở đó, các công ty đã tăng mạnh giá bán hàng với tốc độ nhanh nhất trong vòng 10 năm. Mặc dù vậy, trước diễn biến của PMI trong lĩnh vực sản xuất của Việt Nam, triển vọng tăng tốc trong quý II vẫn được đánh giá cao, đặc biệt khi xuất hiện các đơn đặt hàng lớn và các nhà sản xuất cũng tăng hoạt động mua hàng và tăng tồn kho để đáp ứng nhu cầu tăng trong những tháng tới.

³ Chỉ số IIP ngành sản xuất và phân phối điện cùng kỳ năm trước giảm 6,5%

⁴ Chỉ số IIP ngành hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải cùng kỳ năm trước giảm 0,3%

Diễn biến chỉ số PMI



Nguồn: Nikkei

Hoạt động thương mại và dịch vụ tiếp tục xu hướng phục hồi

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 4 ước tính đạt 409,4 nghìn tỷ đồng, tăng 2,3% so với tháng trước và tăng 30,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 324,2 nghìn tỷ đồng, tăng 1,9% và tăng 22,2%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 41,5 nghìn tỷ đồng, tăng 5,8% và tăng 92,3%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 899,6 tỷ đồng, tăng 9,6% và gấp 17,5 lần; doanh thu dịch vụ khác đạt 42,8 nghìn tỷ đồng, tăng 1,8% và tăng 66%.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2021, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 1.695,6 nghìn tỷ đồng, tăng 10% so với cùng kỳ năm trước⁵, nếu loại trừ yếu tố giá tăng 9,03%. Trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa ước tính đạt 1.352,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 79,8% tổng mức và tăng 9,8% so với cùng kỳ năm trước⁶. Tiếp đến doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 4 tháng đầu năm nay ước tính đạt 164,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 9,7% tổng mức và tăng 10,1% so với cùng kỳ năm trước⁷. Diễn biến tích cực này là do các cơ sở kinh doanh dịch vụ lưu trú, ăn uống đã hoạt động trở lại khi dịch Covid-19 được kiểm soát tốt và nhu cầu dịch vụ lưu trú, ăn uống của người dân tăng cao⁸.

Bên cạnh đó, doanh thu du lịch lữ hành ước tính đạt 4 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,2% tổng mức và giảm 49,2% so với cùng kỳ năm trước do Việt Nam tiếp tục thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19, chưa mở cửa du lịch quốc tế đồng thời người dân vẫn lo lắng về dịch bệnh nên hạn chế đi du lịch⁹. Cuối cùng, doanh thu dịch vụ khác ước tính đạt 174,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,3% tổng mức và tăng 15% so với cùng kỳ năm trước.

⁵ Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng cùng kỳ năm 2020 giảm 2,8%, nếu loại trừ yếu tố giá giảm 7,76%.

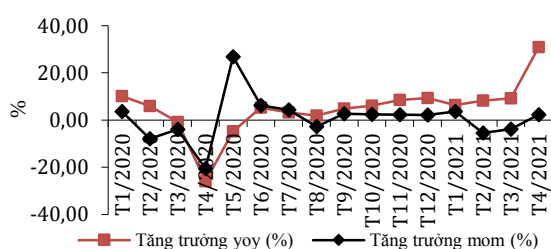
⁶ Doanh thu bán lẻ hàng hóa cùng kỳ năm 2020 tăng 1,3%.

⁷ Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống cùng kỳ năm 2020 giảm 20,3%.

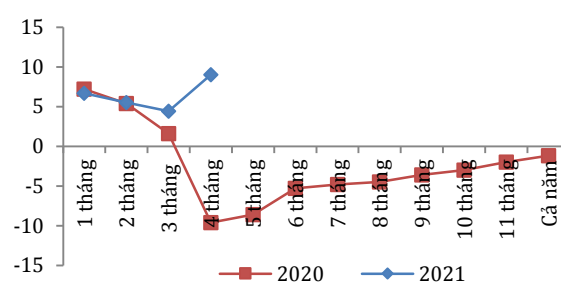
⁸ Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 4 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương như sau: Cần Thơ tăng 45,4%; Thanh Hóa tăng 44,4%; Hải Phòng tăng 26,8%; Đà Nẵng tăng 26,7%; thành phố Hồ Chí Minh tăng 26,3%; Khánh Hòa tăng 13,5%; Quảng Ninh tăng 6,7%.

⁹ Một số địa phương có doanh thu du lịch lữ hành 4 tháng giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước: Hà Nội giảm 8,7%; Đà Nẵng giảm 45%; Hồ Chí Minh giảm 46%.

Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu DV TD so với tháng trước và cùng kỳ (%)



Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đã loại trừ yếu tố giá (% yoy)



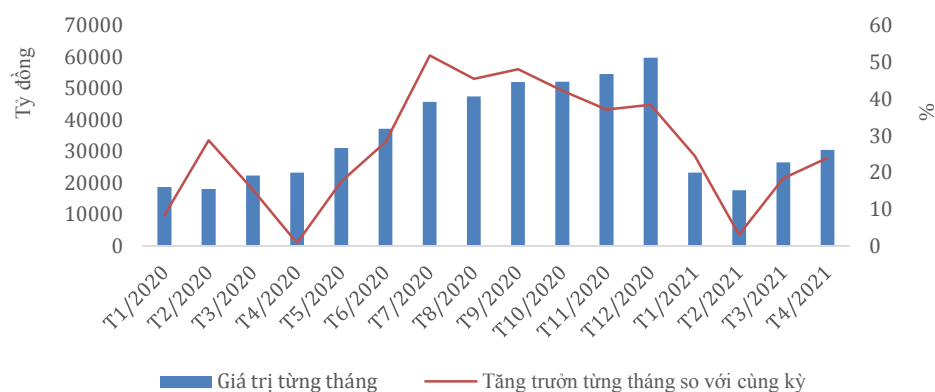
Nguồn: TCTK

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN tăng so với cùng kỳ của năm trước

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước tháng 4 ước tính đạt 30,4 nghìn tỷ đồng, tăng 23,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vốn Trung ương quản lý 5,3 nghìn tỷ đồng, tăng 44,1%; vốn địa phương quản lý 25,1 nghìn tỷ đồng, tăng 20,3%.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2021, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước đạt 98,7 nghìn tỷ đồng, bằng 21,5% kế hoạch năm và tăng 16,3% so với cùng kỳ năm trước – lớn hơn số liệu của 4 tháng năm 2020, lần lượt là 16,6% và 14,5%. Trong đó, vốn Trung ương quản lý đạt 15,1 nghìn tỷ đồng, bằng 19,6% kế hoạch năm và tăng 25,5% so với cùng kỳ năm trước; vốn địa phương quản lý đạt 83,6 nghìn tỷ đồng, bằng 21,9% kế hoạch năm và tăng 14,8% so với cùng kỳ năm trước.

Diễn biến vốn đầu tư từ NSNN



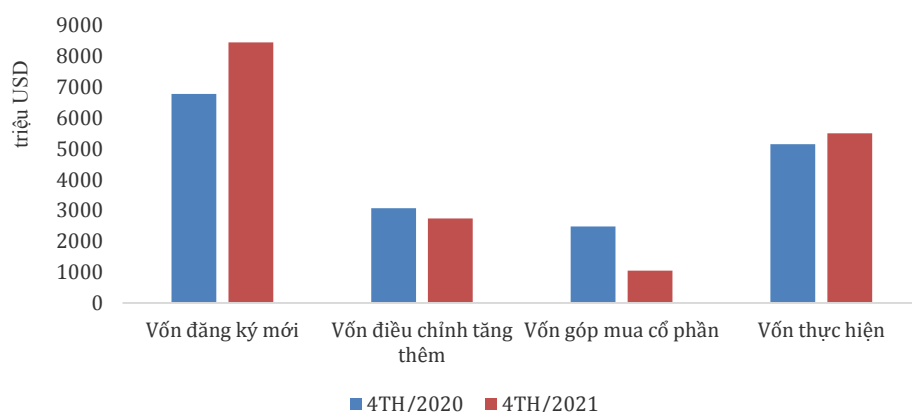
Nguồn: TCTK

Vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam giảm so với cùng kỳ năm trước

Tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tính đến ngày 20/4/2021 bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 12,25 tỷ USD, giảm 0,7% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn đăng ký cấp mới và vốn đăng ký điều chỉnh đã có diễn biến trái chiều. Cụ thể, tính đến ngày 20/4/2021 đã có 451 dự án được cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 8,46 tỷ USD, giảm 54,2% về số dự án và tăng 24,7% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước; có 263 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư với số vốn tăng thêm đạt 2,75 tỷ USD, giảm 10,6%. Bên cạnh đó, vốn mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài tiếp tục giảm mạnh, đạt 1,05 tỷ USD, giảm 57,8%.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện 4 tháng đầu năm ước tính đạt 5,5 tỷ USD, tăng 6,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 3.970 triệu USD, chiếm 72,2% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 775,6 triệu USD, chiếm 14,1%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 376,3 triệu USD, chiếm 6,8%.

Vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam 4 tháng năm 2020 và 4 tháng năm 2021

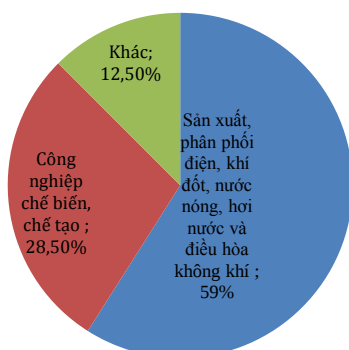


Nguồn: TCTK

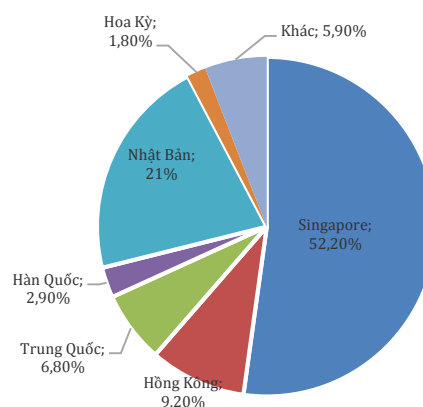
Xét theo lĩnh vực đầu tư, trong 4 tháng đầu năm, ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí được cấp phép mới đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất với số vốn đăng ký đạt gần 5 tỷ USD, chiếm 59% tổng số vốn đăng ký cấp mới; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 2,41 tỷ USD, chiếm 28,5%, các ngành còn lại đạt 1,06 tỷ USD, chiếm 12,5%.

Xét theo đối tác đầu tư, Singapore là nhà đầu tư lớn nhất đạt 4.413,8 triệu USD, chiếm 52,2% tổng vốn đăng ký cấp mới; Nhật Bản đạt 1.796,3 triệu USD, chiếm 21,2%; Hồng Kông đạt 774,9 triệu USD, chiếm 9,2%; Trung Quốc đạt 576,2 triệu USD, chiếm 6,8%; Hàn Quốc đạt 248,7 triệu USD, chiếm 2,9%; Hoa Kỳ đạt 148,8 triệu USD, chiếm 1,8%.

Cơ cấu đầu tư theo ngành 4TH/2021



Cơ cấu đầu tư theo đối tác 4TH/2021



Nguồn: TCTK

**Kim
hàng
xuất,
khẩu**

**ngạch
hàng
nhập
trong**

Trong tháng 4/2021, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước tính đạt 25,5 tỷ USD, giảm 14% so với tháng trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 6,7 tỷ USD, giảm 11,4%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô)

tháng 4 giảm so với tháng trước

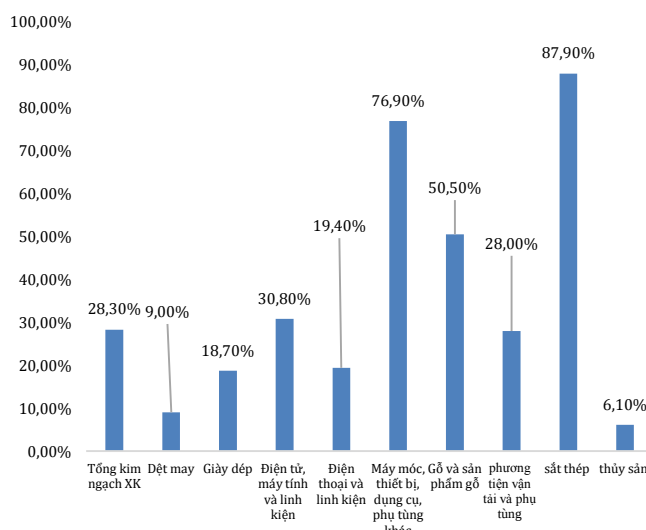
đạt 18,8 tỷ USD, giảm 14,9%. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 4 tăng 44,9%, trong đó khu vực kinh tế trong nước tăng 23,8%, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) tăng 54,2%.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2021, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước tính đạt 103,9 tỷ USD, tăng 28,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 25,76 tỷ USD, tăng 12,8%, chiếm 24,8% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 78,14 tỷ USD, tăng 34,4%, chiếm 75,2%.

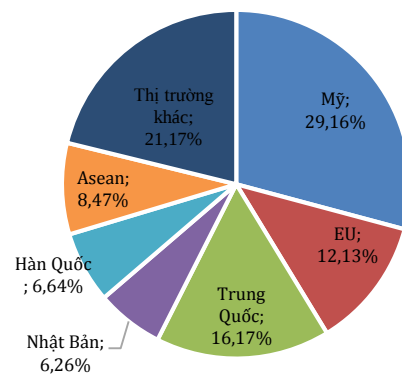
Trong 4 tháng có 19 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 84,5% tổng kim ngạch xuất khẩu (5 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 5 tỷ USD, chiếm 59,8%). Bên cạnh đó, kim ngạch xuất khẩu của một số mặt hàng nông sản 4 tháng đầu năm nay đều tăng so với cùng kỳ năm trước (ngoại trừ cà phê và hạt điều)¹⁰.

Từ đầu năm đến nay, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch trong 4 tháng đầu năm đạt 30,3 tỷ USD, tăng 50,1% so với cùng kỳ năm trước. Tiếp đến là Trung Quốc đạt 16,8 tỷ USD, tăng 32,4%; thị trường EU đạt 12,6 tỷ USD, tăng 18,1%; thị trường ASEAN đạt 8,8 tỷ USD, tăng 13,3%; Hàn Quốc đạt 6,9 tỷ USD, tăng 12,1%; Nhật Bản đạt 6,5 tỷ USD, tăng 1,5%.

Tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu so với cùng kỳ của một số mặt hàng chủ lực 4TH/2021



Cơ cấu xuất khẩu phân theo một số thị trường chủ chốt 4TH/2021



Nguồn: TCTK

Bên cạnh đó, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 4/2021 ước tính đạt 27 tỷ USD, giảm 5,1% so với tháng trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 9,8 tỷ USD, giảm 4,6%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 17,2 tỷ USD, giảm 5,4%. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 4 tăng 43,5%, trong đó khu vực kinh tế trong nước tăng 36,3%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 47,9%.

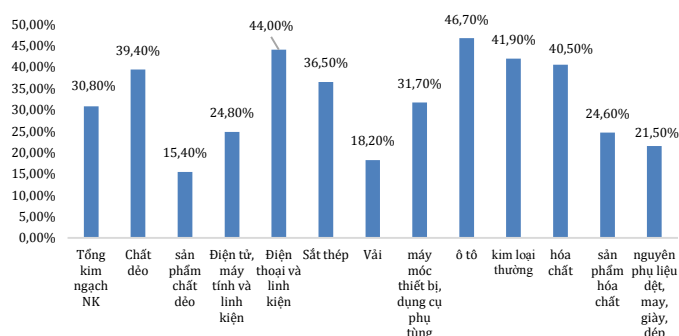
Tính chung 4 tháng đầu năm 2021, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước tính

¹⁰ Rau quả đạt 1,3 tỷ USD, tăng 9,5%; gạo đạt 1 tỷ USD, tăng 1,2%; cao su đạt 817 triệu USD, tăng 111,6%; sản và các sản phẩm từ sản đạt 443 triệu USD, tăng 23,9%; hạt tiêu đạt 274 triệu USD, tăng 10,3%; chè đạt 60 triệu USD, tăng 7,9%; cà phê đạt 1 tỷ USD, giảm 11,6%; hạt điều đạt 894 triệu USD, giảm 7,4%

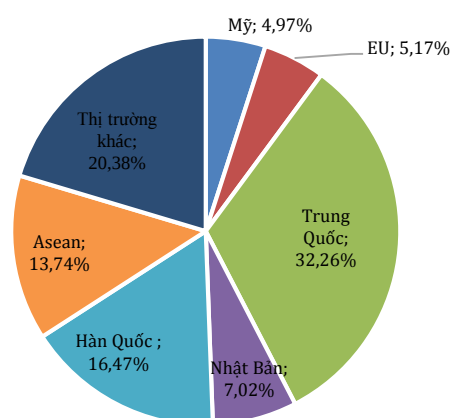
đạt 102,61 tỷ USD, tăng 30,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 35,69 tỷ USD, tăng 24,8%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 66,92 tỷ USD, tăng 34,2%. Trong 4 tháng có 19 mặt hàng nhập khẩu đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD, chiếm 77,4% tổng kim ngạch nhập khẩu (3 mặt hàng đạt trên 5 tỷ USD, chiếm 41,8%)¹¹.

Về thị trường nhập khẩu hàng hóa 4 tháng đầu năm nay, Trung Quốc vẫn là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 33,1 tỷ USD, tăng 47,8% so với cùng kỳ năm trước; tiếp theo là Hàn Quốc đạt 16,9 tỷ USD, tăng 16,9%; thị trường ASEAN đạt 14,1 tỷ USD, tăng 48,2%; Nhật Bản đạt 7,2 tỷ USD, tăng 10,5%; thị trường EU đạt 5,3 tỷ USD, tăng 16,6%; Hoa Kỳ đạt 5,1 tỷ USD, tăng 7,9%.

Tốc độ tăng trưởng kim ngạch nhập khẩu so với cùng kỳ của một số mặt hàng chủ lực 4TH/2021



Cơ cấu nhập khẩu phân theo một số thị trường chủ chốt 4TH/2021

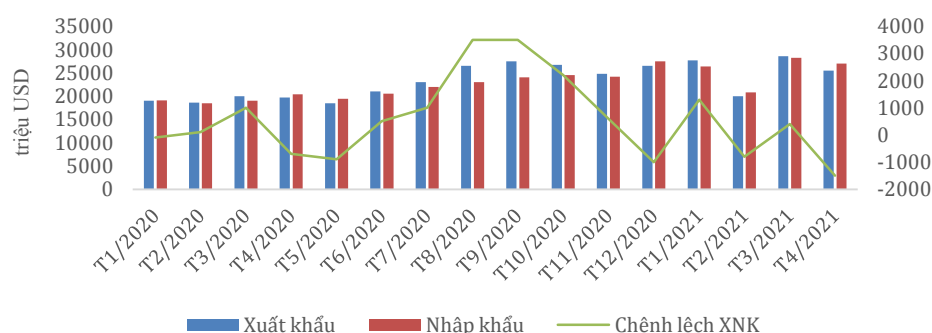


Nguồn: TCTK

Cán cân thương mại nhập siêu trong tháng 4

Cán cân thương mại trong tháng 4/2021 ước tính nhập siêu 1,5 tỷ USD, tính chung 4 tháng đầu năm 2021, cán cân thương mại hàng hóa ước tính xuất siêu 1,29 tỷ USD¹², trong đó khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 9,92 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 11,21 tỷ USD.

Diễn biến XK, NK và cán cân thương mại theo tháng (2020 – 2021)



Nguồn: TCTK

¹¹ Điện tử, máy tính và linh kiện đạt 22 tỷ USD, chiếm 21,5% tổng kim ngạch nhập khẩu; máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng đạt 14,8 tỷ USD; điện thoại và linh kiện đạt 6 tỷ USD.

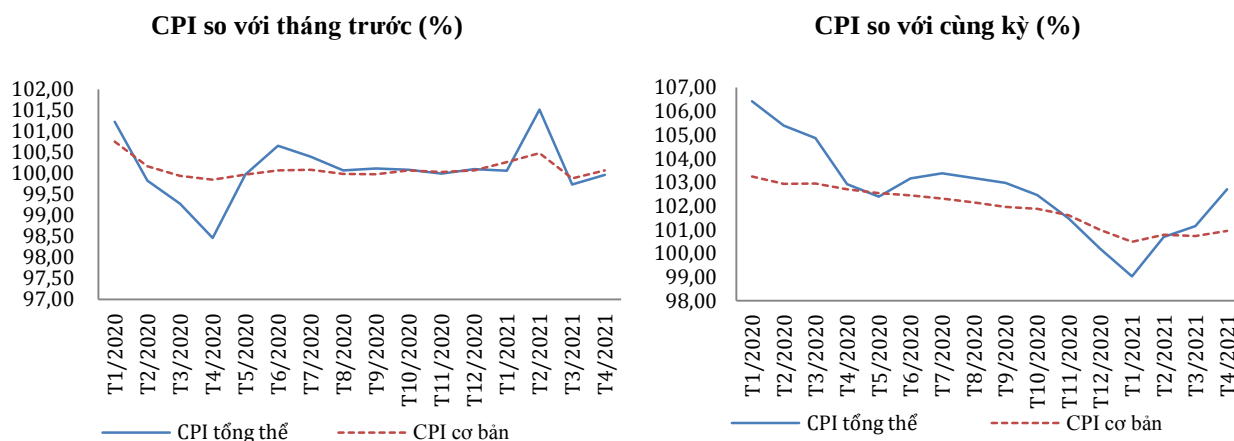
¹² Trong đó, 4 tháng đầu năm 2021 xuất siêu sang EU đạt 7,3 tỷ USD, tăng 19,3% so với cùng kỳ năm trước; nhập siêu từ Trung Quốc 16,3 tỷ USD, tăng 68,2%; nhập siêu từ Hàn Quốc 10 tỷ USD, tăng 20,5%; nhập siêu từ ASEAN 5,4 tỷ USD, tăng 194,1%

2. Lạm phát

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 4 giảm so với tháng trước

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 4/2021 giảm 0,04% so với tháng trước, tăng 2,7% so với cùng kỳ năm trước. CPI bình quân 4 tháng đầu năm tăng 0,89% so với bình quân cùng kỳ năm 2020.

Bên cạnh đó, lạm phát cơ bản tăng 0,07% so với tháng trước và tăng 0,95% so với cùng kỳ năm 2020. Lạm phát cơ bản bình quân 4 tháng đầu năm nay tăng 0,74% so với bình quân cùng kỳ năm 2020.



Nguồn: TCTK

Trong tháng 4, có 6/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chủ yếu có chỉ số giá tăng so với tháng trước với những diễn biến đáng chú ý như sau:

- CPI nhóm giao thông có mức tăng mạnh nhất 0,87% so với tháng trước, làm CPI chung tăng 0,08 điểm phần trăm do ảnh hưởng của 03 đợt điều chỉnh tăng, giảm giá xăng, dầu¹³ làm chỉ số giá xăng tăng 2,19%, dầu diesel tăng 0,25%; bên cạnh đó, giá dịch vụ giao thông công cộng tăng 0,84%.
- CPI nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,14% so với tháng trước chủ yếu do nhu cầu tiêu dùng các mặt hàng nước khoáng và nước có gas tăng khi thời tiết chuyển nắng nóng¹⁴.
- CPI nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,11% so với tháng trước do giá các sản phẩm sử dụng nhiều vào dịp hè như tủ lạnh, máy điều hòa nhiệt độ, quạt điện tăng.
- CPI nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,01% so với tháng trước chủ yếu do thời tiết giao mùa, các loại vi rút gây bệnh sinh sôi mạnh, người dân dễ mắc bệnh hô hấp nên nhu cầu mua các loại thuốc tăng cường hệ miễn dịch tăng.
- Một số nhóm khác như nhóm giáo dục tăng 0,03%, nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,07%.

Bên cạnh một số mặt hàng tăng giá, trong tháng cũng có 04 mặt hàng có chỉ số giá giảm gồm: (i) Nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng có mức giảm nhiều nhất ở mức 0,43%, làm CPI chung giảm 0,08 điểm phần trăm, trong đó: giá điện, nước sinh hoạt tháng 4 lần lượt giảm 0,73% và 1,57%; giá gas

¹³ Các đợt điều chỉnh tăng, giảm giá xăng, dầu vào thời điểm 27/3/2021, 12/4/2021 và 27/4/2021

¹⁴ Giá nước khoáng tăng 0,34%; nước giải khát có ga tăng 0,36%; nước quả ép tăng 0,1%; nước uống tăng lực đóng chai tăng 0,38%

giảm 4,86% và giá dầu hỏa tăng 0,06%. (ii) Nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,2% chủ yếu do các doanh nghiệp đẩy mạnh chương trình khuyến mại giảm giá đối với các sản phẩm điện thoại mẫu mã cũ. (iii) Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,13% (làm CPI chung giảm 0,04 điểm phần trăm) do nguồn cung dồi dào, trong đó: lương thực giảm 0,01%¹⁵; thực phẩm giảm 0,25%¹⁶; ăn uống ngoài gia đình tăng 0,14%. (iv) Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,11% chủ yếu do thời tiết thuận lợi, đang rõ mùa khiến giá hoa, cây cảnh giảm 7,32%. Riêng nhóm may mặc, mũ nón, giày dép không thay đổi.

Một số VBPL chính sách quan trọng về điều hành giá cả được ban hành trong tháng 4 năm 2021

Công văn số 2055/BCT-TTTN ngày 12/4/2021 của Bộ Công Thương về việc điều hành kinh doanh xăng dầu

Điều chỉnh giá xăng dầu: Xăng E5 RON 92: giảm 45 đồng/lít; Xăng RON 95-III: giảm 76 đồng/lít; Dầu diesel 0.05S: giảm 102 đồng/lít; Dầu hỏa: giảm 177 đồng/lít; Dầu mazut 180CST 3.5S: giảm 70 đồng/kg.

Công văn số 2333/BCT-TTTN ngày 27/4/2021 của Bộ Công Thương về việc điều hành kinh doanh xăng dầu

Điều chỉnh giá xăng dầu: Xăng E5 RON 92: tăng 182 đồng/lít; Xăng RON 95-III: tăng 191 đồng/lít; Dầu diesel 0.05S: tăng 187 đồng/lít; Dầu hỏa: tăng 432 đồng/lít; Dầu mazut 180CST 3.5S: tăng 336 đồng/kg.

3. Thu chi ngân sách Nhà nước

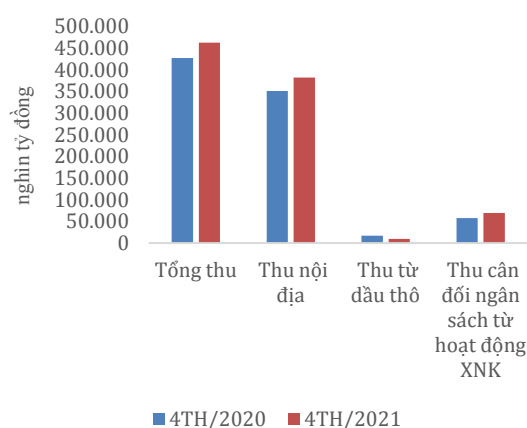
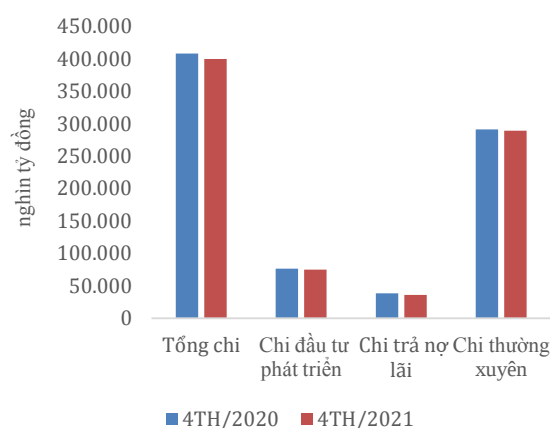
**Thu, chi NSNN
diễn biến thuận
lợi**

Tính từ đầu năm đến thời điểm 15/4/2021, tổng thu ngân sách Nhà nước ước tính đạt 462,8 nghìn tỷ đồng, bằng 34,4% dự toán năm, trong đó thu nội địa đạt 382,2 nghìn tỷ đồng, bằng 33,7%; thu từ dầu thô 9,8 nghìn tỷ đồng, bằng 42,2%; thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu 69,7 nghìn tỷ đồng, bằng 39,1%. Trong thu nội địa, thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước đạt 44,1 nghìn tỷ đồng, bằng 29,7% dự toán năm; thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (không kể dầu thô) 70,9 nghìn tỷ đồng, bằng 35,6%; thu thuế công, thương nghiệp và dịch vụ ngoài Nhà nước 95,3 nghìn tỷ đồng, bằng 40,1%; thu thuế thu nhập cá nhân 45,2 nghìn tỷ đồng, bằng 41,9%; thu thuế bảo vệ môi trường 14,7 nghìn tỷ đồng, bằng 22,8%; thu tiền sử dụng đất 47,9 nghìn tỷ đồng, bằng 43%.

Trong khi đó, tổng chi ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến thời điểm 15/4/2021 ước tính đạt 400,3 nghìn tỷ đồng, bằng 23,7% dự toán năm, trong đó chi thường xuyên đạt 289,4 nghìn tỷ đồng, bằng 27,9%; chi đầu tư phát triển 74,8 nghìn tỷ đồng, bằng 15,7%; chi trả nợ lãi 35,7 nghìn tỷ đồng, bằng 32,5%.

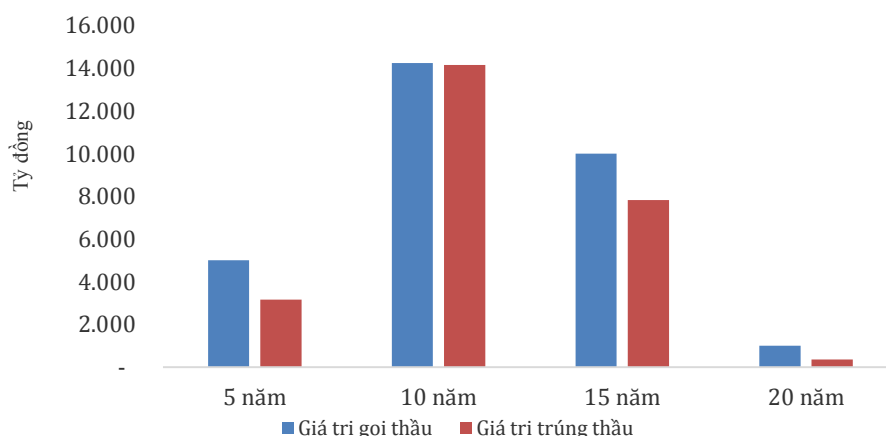
¹⁵ Giá gạo giảm 0,1% do nguồn cung dồi dào, nhiều cửa hàng giảm giá gạo cũ để chuẩn bị kho cho thu mua gạo mới. Bên cạnh đó, giá gạo trong nước giảm theo giá gạo xuất khẩu do cạnh tranh giá.

¹⁶ Giá thịt lợn giảm 1,75% (làm CPI chung giảm 0,06 điểm phần trăm) do dịch tả lợn Châu Phi được kiểm soát, nguồn cung thịt lợn đảm bảo; giá các sản phẩm chế biến từ thịt lợn giảm (giá thịt quay, giò, chả giảm 0,46%; thịt chế biến khác giảm 0,02%; mỡ động vật giảm 3,43%); giá thịt gà và trứng gia cầm giảm lần lượt 0,22% và 1,2%; giá thủy sản tươi sống giảm 0,57%. Riêng giá rau tươi, khô và chế biến tăng 1,48%; giá quả tươi và chế biến tăng 0,13%.

Thu NSNN 4TH/2020 và 4TH/2021**Chi NSNN 4TH/2020 và 4TH/2021**

Nguồn: TCTK

Tháng 4/2021, Kho bạc Nhà nước huy động thành công 26.302 tỷ đồng trái phiếu Chính phủ qua đấu thầu với tổng giá trị gọi thầu là 31.500 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 83,5%, cao gấp đôi so với tỷ lệ của tháng trước. Tỷ lệ trúng thầu cao nhất tập trung ở kỳ hạn 10 năm.

Giá trị trúng thầu và gọi thầu qua các kỳ hạn trong tháng 4

Nguồn: hnx.vn

Kết thúc tháng 4, lãi suất trúng thầu của trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 5 năm trong khoảng 1,13 – 1,16%/năm, 10 năm trong khoảng 2,34 – 2,38%/năm, 15 năm trong khoảng 2,55 – 2,57%/năm, 20 năm là 2,89%/năm, 30 năm là 3,05%/năm.

Một số VBPL chính sách quan trọng điều tiết khu vực tài chính ngân sách được ban hành trong tháng 4 năm 2021

Quyết định 790/QĐ-BTC ngày 12/4/2021 về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách Nhà nước năm 2021

Theo đó, Bộ Tài chính điều chỉnh dự toán chi ngân sách Nhà nước năm 2021 của Cục Kế hoạch – Tài chính như sau: Giảm dự toán chi 419 triệu đồng từ nguồn kinh phí không tự chủ để chuyển sang nhiệm vụ chi sửa chữa khu nhà phụ trụ sở 152 Lý Chính Thắng - TP. Hồ Chí Minh.

Công văn số 1745/KBNN-QLNQ ngày 12/4/2021 v/v thông báo kế hoạch đấu thầu TPCP quý II/2021

Theo công văn này, tổng mức phát hành trong quý II năm 2021 là 100.000 tỷ đồng. Khối lượng dự kiến chi tiết theo kỳ hạn như sau: kỳ hạn 5 năm là 10.000 tỷ đồng; kỳ hạn 7 năm là 4.000 tỷ đồng; kỳ hạn 10 năm là 35.000 tỷ đồng; kỳ hạn 15 năm là 35.000 tỷ đồng; kỳ hạn 20 năm là 8.000 tỷ đồng và kỳ hạn 30 năm là 8.000 tỷ đồng.

4. Tình hình doanh nghiệp

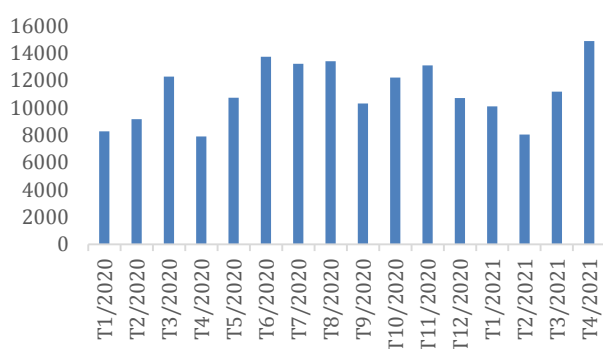
Số doanh nghiệp gia nhập trường tiếp tục tăng

Trong tháng 4, cả nước có 14.866 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký là 179,9 nghìn tỷ đồng, tăng 33,1% về số doanh nghiệp, tăng 59,1% về vốn đăng ký so với tháng trước. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong tháng đạt 12,1 tỷ đồng, tăng 19,6% so với tháng trước và tăng 1,7% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, trên cả nước còn có 5.745 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 26,8% so với tháng trước và tăng 50,8% so với cùng kỳ năm trước.

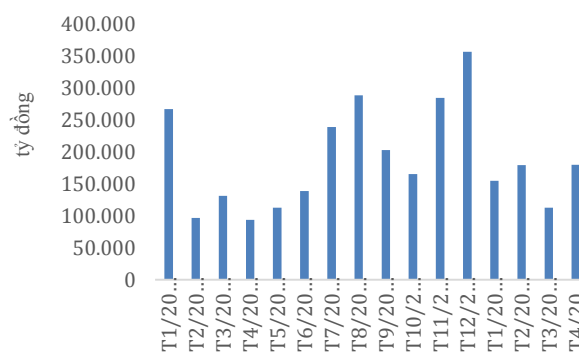
Trong 4 tháng đầu năm 2021, cả nước có 44.166 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 627,7 nghìn tỷ đồng, tăng 17,5% về số doanh nghiệp, tăng 41% về vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong 4 tháng đạt 14,2 tỷ đồng, tăng 20% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, trong 4 tháng đầu năm còn có 19.256 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 8% so với cùng kỳ năm trước.

Trong 4 tháng đầu năm nay có 694 doanh nghiệp thành lập mới thuộc khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng 24,4% so với cùng kỳ năm trước; 12.158 doanh nghiệp thuộc khu vực công nghiệp và xây dựng, tăng 15,2%; 31.314 doanh nghiệp thuộc khu vực dịch vụ, tăng 18,2%. Trong đó, số doanh nghiệp thành lập mới tăng ở tất cả các lĩnh vực, tăng mạnh nhất ở lĩnh vực kinh doanh bất động sản, ở mức 56,5%; tiếp đến là lĩnh vực y tế và hoạt động trợ giúp xã hội; giáo dục và đào tạo; vận tải kho bãi, đều có mức tăng lớn hơn 30%.

Số doanh nghiệp thành lập mới



Vốn đăng ký kinh doanh



Nguồn: TCTK

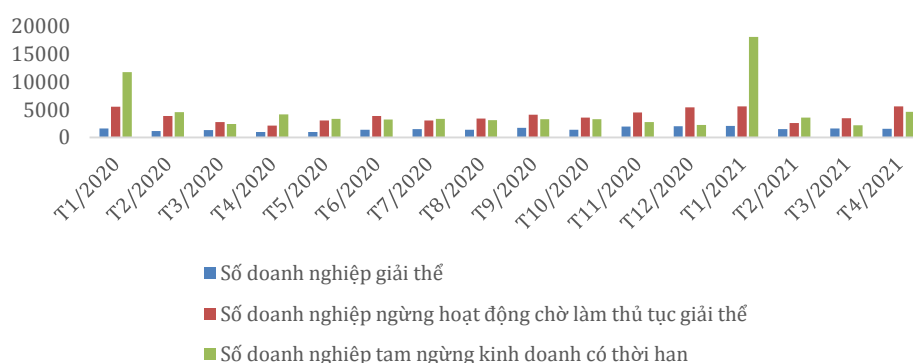
Số doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh tăng; Số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, giảm.

Trong tháng 4, trên cả nước có 4.598 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, tăng 107,8% so với tháng trước. Đồng thời cũng có 5.608 doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 62,2% so với tháng trước và có 1.541 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, giảm 4,2% so với tháng trước.

Tính chung 4 tháng, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn là 28.349 doanh nghiệp, tăng 24,9% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, số doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể là 16.403 doanh nghiệp tăng 17,5%; số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể là 6.744 doanh nghiệp, tăng 32,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó có 6.024 doanh nghiệp có quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng, tăng 31,7%.

Các doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể tập trung chủ yếu ở các lĩnh vực: bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy có 2.487 doanh nghiệp; công nghiệp chế biến, chế tạo có 780 doanh nghiệp; xây dựng có 611 doanh nghiệp; khoa học, công nghệ, dịch vụ tư vấn thiết kế, quảng cáo và chuyên môn khác có 413 doanh nghiệp; dịch vụ lưu trú và ăn uống có 382 doanh nghiệp; kinh doanh bất động sản có 345 doanh nghiệp; dịch vụ việc làm, du lịch, cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng, các dịch vụ hỗ trợ khác có 324 doanh nghiệp; vận tải, kho bãi có 317 doanh nghiệp; giáo dục, đào tạo có 227 doanh nghiệp; thông tin truyền thông có 223 doanh nghiệp; sản xuất phân phối điện, nước, gas 143 doanh nghiệp.

Tình hình giải thể, ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể và tạm ngừng kinh doanh có thời hạn theo tháng



Nguồn: TCTK

III. DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ, CHỨNG KHOÁN

Một số VBPL chính sách quan trọng điều tiết hoạt động trên thị trường tiền tệ, ngân hàng được ban hành trong tháng 4 năm 2021

Quyết định 532/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 về mức lãi suất cho vay ưu đãi của Ngân hàng Chính sách xã hội để mua, thuê mua nhà ở xã hội; xây dựng mới hoặc cải tạo sửa chữa nhà để ở theo quy định tại Điều 16 của Nghị định 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội

Theo đó, Ngân hàng Chính sách xã hội áp dụng mức lãi suất cho vay là 4,8%/năm đối với các khoản vay có dư nợ để mua, thuê mua nhà ở xã hội, xây dựng mới hoặc cải tạo sửa chữa nhà để ở theo quy định tại Điều 16 Nghị định 100/2015/NĐ-CP của Chính phủ.

Quyết định số 679/QĐ-NHNN ngày 22/4/2021 về mức lãi suất cho vay nhà ở xã hội tại các TCTD do Nhà nước chỉ định

Theo đó, mức lãi suất cho vay nhà ở xã hội tại các TCTD do Nhà nước chỉ định đối với khách hàng vay vốn để mua, thuê mua nhà ở xã hội; xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa nhà để ở theo quy định tại điểm a, đ khoản 10 Điều 1 Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội là 4,8%/năm.

Thông tư 03/2021/TT-NHNN ngày 2/4/2021 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01/2020/TT-NHNN ngày 13/3/2020 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19

Theo đó, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với số dư nợ của khoản nợ khi đáp ứng các điều kiện sau:

Thứ nhất, phát sinh trước ngày 10/6/2020 từ hoạt động cho vay, cho thuê tài chính.

Thứ hai, phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23/01/2020 đến ngày 31/12/2021.

Thứ ba, số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: Số dư nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận; Số dư nợ của khoản nợ phát sinh trước ngày 23/01/2020 và quá hạn trong khoảng thời gian từ ngày 23/01/2020 đến ngày 29/03/2020; Số dư nợ của khoản nợ phát sinh từ ngày 23/01/2020 và quá hạn trước ngày 17/5/2021.

Thứ tư, được tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đánh giá khách hàng không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19;... Việc thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho khách hàng thực hiện đến ngày 31/12/2021.

Thông tư 04/2021/TT-NHNN ngày 5/4/2021 quy định về tái cấp vốn đối với tổ chức tín dụng sau khi tổ chức tín dụng cho Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP vay và việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ, trích lập dự phòng rủi ro đối với khoản nợ của Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19

Theo đó, tổng số tiền tái cấp vốn đối với các tổ chức tín dụng tối đa là 4.000 tỷ đồng. Số tiền tái cấp vốn tối đa đối với từng khoản cho vay của tổ chức tín dụng đối với Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (VNA) không vượt quá số tiền cho vay của từng khoản cho vay VNA theo Giấy đề nghị vay tái cấp vốn của tổ chức tín dụng.

Bên cạnh đó, lãi suất tái cấp vốn là 0%/năm, áp dụng đối với thời hạn tái cấp vốn và thời hạn gia hạn tái cấp vốn. Lãi suất áp dụng đối với nợ gốc tái cấp vốn quá hạn bằng 150% lãi suất tái cấp vốn do Ngân hàng Nhà nước công bố trong từng thời kỳ tại thời điểm khoản tái cấp vốn được chuyển quá hạn. Thời hạn tái cấp vốn theo đề nghị của tổ chức tín dụng, tối đa bằng thời hạn cho vay của khoản cho vay VNA và không vượt quá 364 ngày.

Ngoài ra, Ngân hàng Nhà nước dừng giải ngân tái cấp vốn đối với các tổ chức tín dụng khi Ngân hàng Nhà nước giải ngân hết 4.000 tỷ đồng nhưng không muộn hơn ngày 31/12/2021. Khi khoản vay tái cấp vốn đến hạn, tổ chức tín dụng phải trả hết số dư gốc khoản vay tái cấp vốn.

Lãi suất huy động về cơ bản diễn biến ổn định, diễn biến tăng giảm xuất hiện rải rác ở một số ít ngân hàng

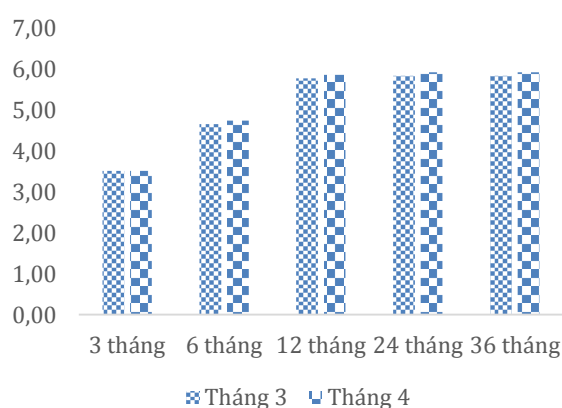
Diễn biến lãi suất huy động trong nền kinh tế về cơ bản khá ổn định trong tháng 4. Trong tháng, vẫn ghi nhận diễn biến tăng, giảm lãi suất huy động ở tất cả các kỳ hạn nhưng chỉ xuất hiện ở một số ít các ngân hàng với mức điều chỉnh thấp.

Trong khối NHTM có vốn sở hữu của Nhà nước (gồm 03 ngân hàng TNHH MTV), lãi suất huy động không thay đổi so với tháng trước ở tất cả các kỳ hạn đối với 06 ngân hàng, duy nhất chỉ có Ngân hàng TNHH MTV Dầu khí toàn cầu đã điều chỉnh tăng lãi suất huy động với cùng một mức tăng là 0,6 điểm phần trăm ở các kỳ hạn từ 6 – 36 tháng. Sau khi điều chỉnh tăng lãi suất huy động của ngân hàng này cũng phù hợp với mặt bằng lãi suất huy động của 03 ngân hàng TNHH MTV trong hệ thống. Kết thúc tháng 4, lãi suất huy động kỳ hạn 3 – 6 tháng trong khối NHTM có vốn sở hữu của Nhà nước (không bao gồm 03 ngân hàng TNHH MTV) giao dịch trong khoảng 3,2 – 4%/năm; kỳ hạn huy động từ 12 tháng trở lên trong

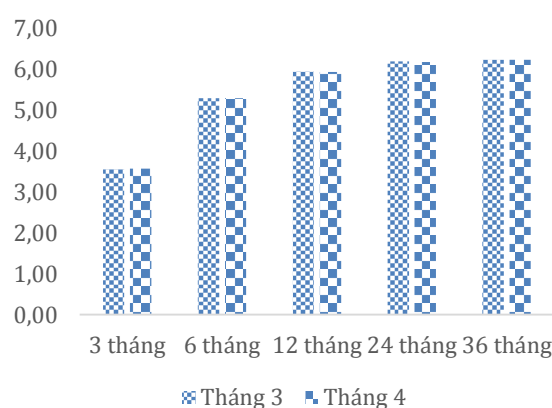
khoảng 5,3 – 5,6%/năm. Lãi suất huy động kỳ hạn 3 – 6 tháng của 03 ngân hàng TNHH MTV giao dịch trong khoảng 3,5 – 6,25%/năm; kỳ hạn huy động từ 12 tháng trở lên trong khoảng 6,1 – 6,7%/năm.

Trong khối NHTMCP đã có 04 ngân hàng điều chỉnh tăng lãi suất huy động với mức độ điều chỉnh tăng giao động trong khoảng 0,2 điểm phần trăm đối với tất cả các kỳ hạn và có 04 ngân hàng điều chỉnh giảm, giao động trong khoảng 0,1 – 0,2 điểm phần trăm đối với kỳ hạn 3 – 6 tháng và 0,1 – 0,32 điểm phần trăm đối với kỳ hạn từ 12 tháng trở lên. Tuy nhiên, chỉ có NHTMCP VN Thịnh Vượng và NHTMCP Quân Đội đã có điều chỉnh lãi suất ở tất cả các kỳ hạn trong tháng 4, các ngân hàng khác chỉ điều chỉnh ở một số kỳ hạn. Kết thúc tháng 4, lãi suất huy động kỳ hạn 3 tháng giao động trong khoảng 2,9 – 4%/năm; kỳ hạn huy động 6 tháng là 4,1 – 6%/năm; kỳ hạn huy động từ 12 tháng trở lên trong khoảng 5,1 – 6,9%/năm.

Diễn biến lãi suất huy động bình quân của Khối NHTM có vốn sở hữu của Nhà nước (%)



Diễn biến lãi suất huy động bình quân của Khối NHTM Cổ phần (%)



Nguồn: tổng hợp

Lãi suất cho vay nền kinh tế tiếp tục duy trì xu hướng ổn định, lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND đối với một số ngành lĩnh vực ưu tiên ở mức 4,5%/năm.

Bên cạnh đó, lãi suất cho vay USD phổ biến ở mức 3 – 6%/năm; trong đó lãi suất cho vay ngắn hạn phổ biến ở mức 3 – 4,5%/năm, lãi suất cho vay trung, dài hạn ở mức 4,2 – 6%/năm.

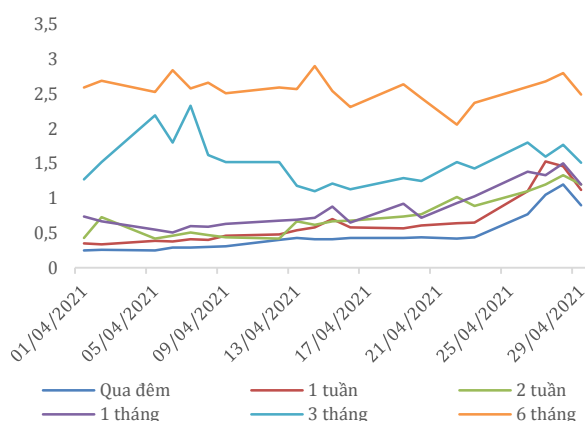
Lãi suất liên ngân hàng tăng ở tất cả các kỳ hạn từ 1 tháng trở xuống

Trong tháng 4, lãi suất liên ngân hàng đã tăng ở tất cả các kỳ hạn ngắn (qua đêm – 1 tháng) và kỳ hạn 12 tháng. Xu hướng tăng của lãi suất kỳ hạn ngắn xuất hiện từ tuần giao dịch thứ 2 và rõ nét nhất trong khoảng 10 ngày giao dịch cuối tháng. Theo đó so với thời điểm cuối tháng 3, lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn ngắn đã tăng lần lượt là 0,64 điểm phần trăm (đpt) đối với kỳ hạn qua đêm; tăng 0,71 và 0,77 đpt đối với kỳ hạn 1 – 2 tuần và tăng 0,59 đpt đối với kỳ hạn huy động 1 tháng. Đáng chú ý là, lãi suất huy động kỳ hạn qua đêm - kỳ hạn tập trung khối lượng giao dịch chủ yếu và có doanh số giao dịch lớn nhất trên thị trường đã có ngày giao dịch lớn hơn 1%/năm sau khoảng một năm duy trì ở mức thấp. Đồng thời, lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn 1 tuần – 1 tháng cũng đã vượt mốc 1%/năm vào

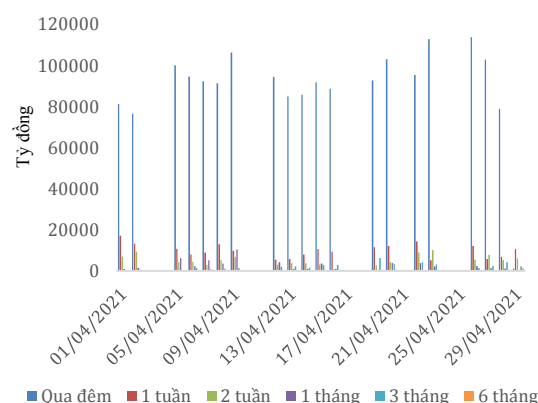
cuối tháng. Mặc dù vậy, trong tháng cũng ghi nhận mức giảm của lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn 3 – 6 tháng, giảm lần lượt là 0,16 đpt và 0,29 đpt.

Kết thúc tháng, lãi suất liên ngân hàng các kỳ hạn ngắn (qua đêm, 1 tuần, 2 tuần) giao dịch lần lượt ở mức 0,9%/năm; 1,12%/năm; 1,2%/năm và kỳ hạn từ 1 tháng trở lên giao dịch lần lượt ở mức 1,2%/năm; 1,51%/năm; 2,49%/năm và 3,4%/năm.

Diễn biến lãi suất liên ngân hàng



Doanh số giao dịch liên ngân hàng



Nguồn: NHNN

Tỷ giá trung tâm và tỷ giá giao dịch trong nền kinh tế đã giảm

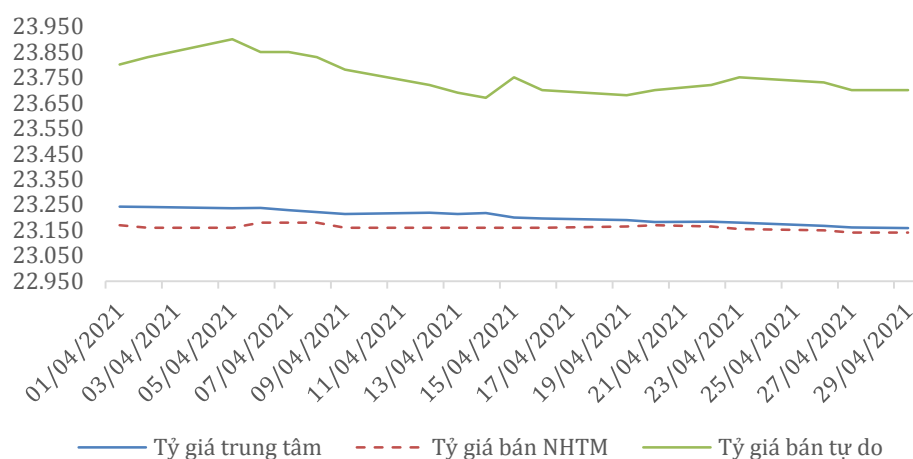
Tháng 4 đã ghi nhận diễn biến giảm lần thứ 2 của tỷ giá trung tâm kể từ đầu năm, tỷ giá trung tâm giao dịch vào ngày 29/4 ở mức 23.158 USD/VND, giảm 0,37% so với cuối tháng trước, tương ứng với khoảng 86 đồng. Tỷ giá trung tâm được điều chỉnh giảm ngay từ đầu tháng và duy trì liên tục trong nửa cuối của tháng, mức độ điều chỉnh giảm giao động từ 0,01 – 0,07%. Bên cạnh đó, tỷ giá bán tham khảo trên Sở giao dịch của NHNN cũng có mức giảm tương tự, tỷ giá bán tham khảo trên Sở giao dịch của NHNN vào ngày giao dịch cuối tháng ở mức 23.803 USD/VND.

Bên cạnh đó, tỷ giá giao dịch tại các ngân hàng đã giảm trở lại sau diễn biến tăng của tháng 3, theo số liệu khảo sát, tỷ giá mua vào – bán ra tại Vietcombank và Eximbank đã giảm 0,04% - 0,13%. Tuy nhiên, diễn biến giảm đã không diễn ra đều trong cả tháng mà chỉ diễn ra liên tục vào khoảng 03 – 04 ngày giao dịch cuối tháng với mức giảm giao động từ 0,02 – 0,04%. Thay vào đó, tỷ giá giao dịch tại các ngân hàng khảo sát có diễn biến đi ngang kéo dài khoảng 3 – 7 ngày giao dịch, diễn ra vào đầu tháng và giữa tháng cả ở chiều mua vào và bán ra. Tính đến cuối tháng 4, tỷ giá giao dịch tại thời điểm khảo sát tại Vietcombank ở mức 22.960 – 23.140 USD/VND (mua vào – bán ra), Eximbank ở mức 22.970 – 23.130 USD/VND (mua vào – bán ra).

Trong khi đó, tỷ giá giao dịch trên thị trường tự do đã có tháng giảm đầu tiên kể từ đầu năm, giảm mạnh hơn rất nhiều so với mức giảm của tỷ giá giao dịch chính thức, giảm khoảng 0,84% đối với cả tỷ giá mua vào – bán ra. Diễn biến giảm mạnh lên đến hơn 0,4%/ngày giao dịch đã xuất hiện ngay trong ngày giao dịch đầu tiên của tháng, sau đó cũng ghi nhận chuỗi giảm liên tục từ ngày 8 – 14/4, giao động trong khoảng 0,08% - 0,42% trước khi có 01 ngày giao dịch tăng và 01 ngày giao dịch ổn định. Diễn

biến cùng chiều và giảm mạnh của tỷ giá giao dịch trên thị trường tự do trong tháng 4 đã thu hẹp chênh lệch tỷ giá giữa hai thị trường từ mức cao 700 – 800 đồng của tháng trước xuống còn 560 đồng. Kết thúc tháng 4, tỷ giá giao dịch trên thị trường tự do tại thời điểm khảo sát giao dịch ở mức 23.600 – 23.700 USD/VND (mua vào – bán ra).

Diễn biến tỷ giá VND/USD

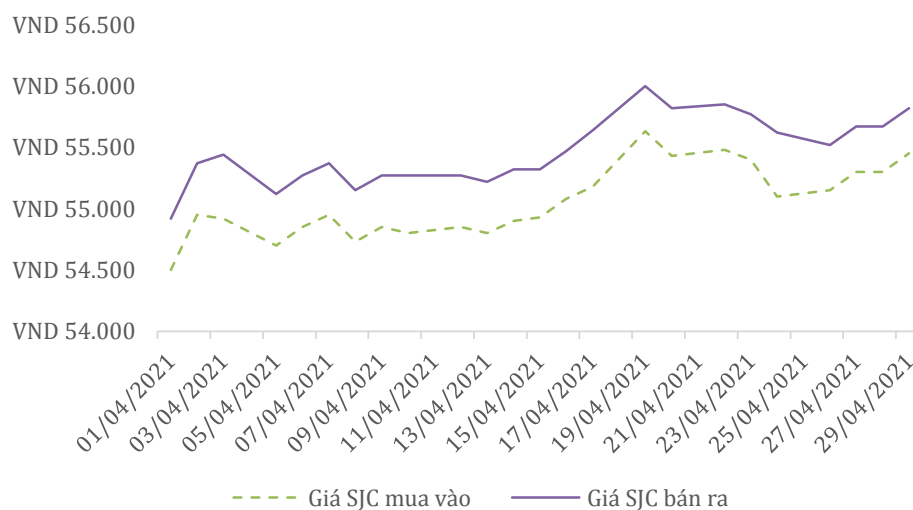


Nguồn: NHNN

Giá vàng tăng trở lại

Giá vàng SJC giao dịch theo số liệu tổng hợp trong tháng 4 đã có mức tăng khá mạnh, lần lượt ở mức 2,48% và 2,37% (mua vào – bán ra) - gần bằng với mức giảm trong quý I của giá vàng, diễn biến khá sát với giá vàng của thế giới. Trong tháng, giá vàng có diễn biến tăng, giảm đan xen là chủ yếu, giá vàng chỉ ghi nhận chuỗi tăng liên tục từ ngày 14 - 19/4, biến động tăng trong khoảng 0,18% - 0,82%/ngày giao dịch. Đồng thời, trong chuỗi tăng này giá vàng cũng đã thiết lập mức giá giao dịch cao trên 55 triệu đồng/lượng đối với cả hai chiều và được duy trì cho đến cuối tháng. Kết thúc tháng 4, giá vàng SJC giao dịch (mua vào – bán ra) tại thời điểm khảo sát ở mức 55,45 – 55,82 triệu đồng/lượng. Chênh lệch giá vàng trong nước và quốc tế vẫn duy trì ở ngưỡng cao hơn 6 triệu đồng/lượng.

Diễn biến giá vàng trong nước

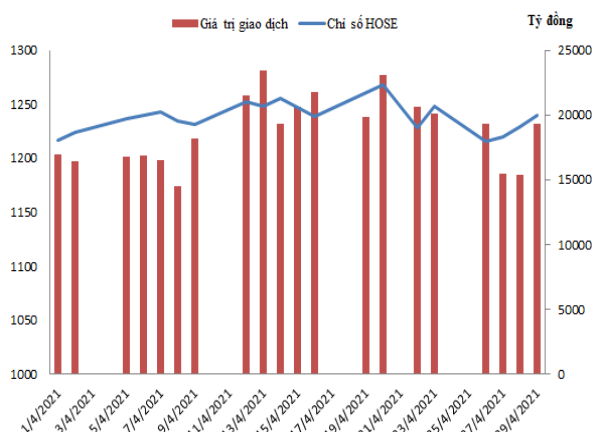


Nguồn: sjc.com.vn

Chỉ số VN – Index tiếp tục tăng điểm tháng thứ 3 liên tiếp

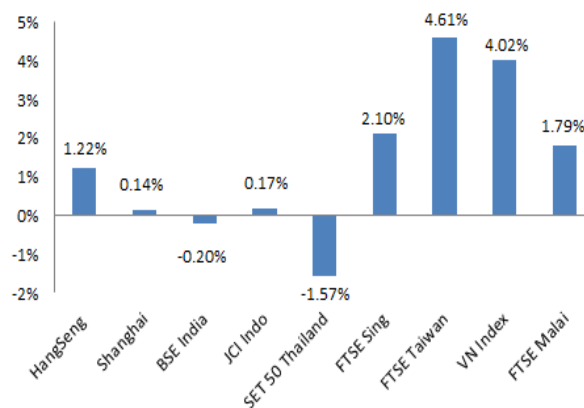
Chỉ số VN-Index tiếp tục tăng điểm trong tháng 4 trong bối cảnh kinh tế trong nước diễn biến tích cực và đà tăng của chứng khoán thế giới. Kết thúc tháng 4, chỉ số VN-Index tăng 4,02% so với cuối tháng 3/2021 lên mức 1.239,39 điểm. Đáng chú ý, chỉ số VN-Index đã thiết lập đỉnh lịch sử sau 20 năm ở mức 1.268,28 điểm vào ngày 20/4/2021. Các chỉ số ngành tăng trưởng mạnh nhất trong tháng gồm ngành nguyên vật liệu (VNMAT) tăng 16,2%, ngành tài chính (VNFIN) tăng 10,55% và ngành bất động sản (VNREAL) tăng 10,47%. Với đà tăng của chỉ số VN-Index, Việt Nam là thị trường chứng khoán có mức tăng điểm cao thứ 2 trong khu vực.

Diễn biến chỉ số HOSE tháng 4/2021



Nguồn: UBCK Nhà nước

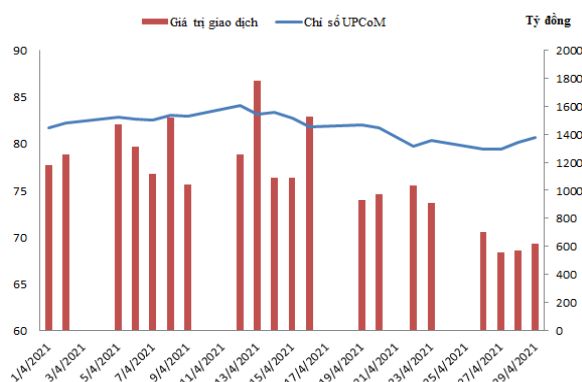
Mức biến động của một số chỉ số chủ chốt trong khu vực Châu Á tháng 4/2021



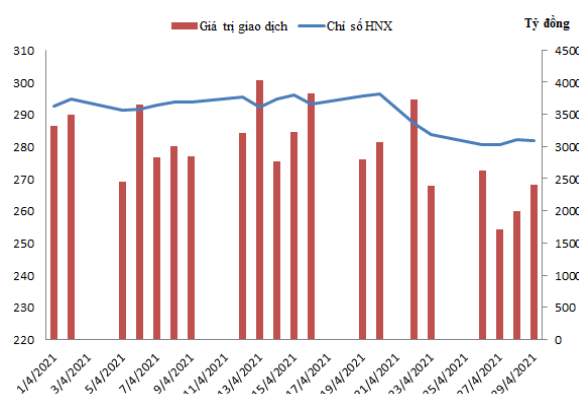
Nguồn: Bloomberg

Bên cạnh đó, chỉ số HNX-Index và chỉ số UPCOM-Index lần lượt giảm nhẹ 1,72% và 1,26% xuống 281,75 điểm và 80,68 điểm. Trên sàn HNX, chỉ duy nhất giá cổ phiếu của ngành tài chính tăng điểm ở mức 3,9%, các ngành còn lại đều giảm điểm như ngành công nghiệp giảm 4,4%, ngành xây dựng giảm 6,3%.

Diễn biến chỉ số UPCOM tháng 4/2021



Diễn biến chỉ số HNX tháng 4/2021

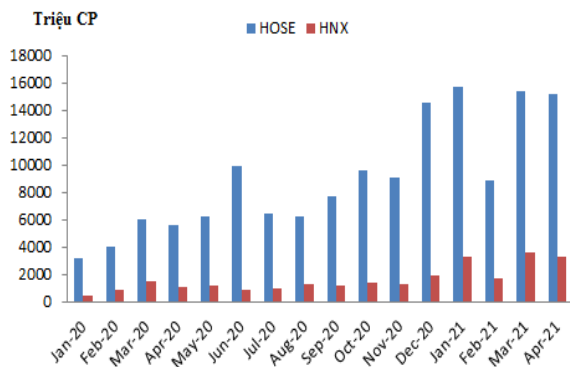


Nguồn: UBCK Nhà nước

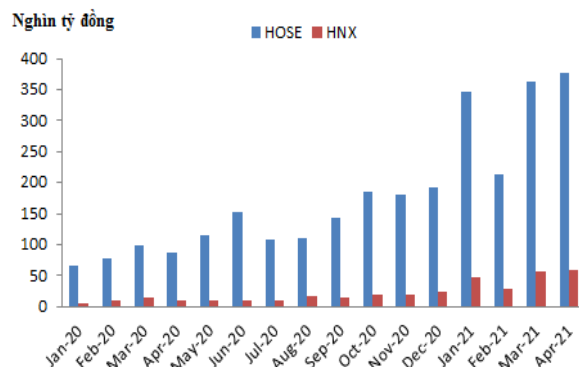
Thanh khoản thị trường tiếp tục diễn biến sôi động khi cả khối lượng giao dịch và giá trị giao dịch được duy trì ở mức cao. Tính chung trên cả 2 sàn, tổng khối lượng giao dịch đạt 17,84 tỷ cổ phiếu và giá trị giao dịch đạt

426,32 nghìn tỷ đồng, tương ứng giảm 3,2% và tăng 3,1% so với tháng trước. Trên sàn HOSE, khối lượng giao dịch đạt 14,52 tỷ cổ phiếu và giá trị giao dịch đạt 366,94 nghìn tỷ đồng, lần lượt giảm 1,8% và tăng 3,2% so với tháng 3/2021. Trên sàn HNX, khối lượng giao dịch đạt 3,32 tỷ cổ phiếu và giá trị giao dịch đạt 59,38 nghìn tỷ đồng, lần lượt giảm 8,9% và tăng 2,6% so với tháng trước. Nhóm cổ phiếu có giá trị giao dịch nhiều nhất trong tháng 4 gồm HPG, STB, VHM, CTG, VPB.

Khối lượng giao dịch từ 1/2020 - 4/2021



Giá trị giao dịch từ 1/2020 - 4/2021



Nguồn: UBCK Nhà nước

Tại thời điểm cuối tháng 4/2021, giá trị vốn hóa niêm yết trên sàn HOSE đạt 4,65 triệu tỷ đồng, trên sàn HNX đạt 349,4 nghìn tỷ đồng và trên sàn UPCOM đạt 1.033 tỷ đồng.